



PHÊ BÌNH LÝ THUYẾT CHIẾN TRANH ĐÁNH LẠC HƯỚNG

Nguồn: Jack S. Levy, “The Diversionary Theory of War” (Chapter 11), in Manus I. Midlarsky (ed.), *Handbook of War Studies* (Boston: Unwin Hyman, 1989), pp. 259-288.

Biên dịch: Lê Thùy Trang | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Việc giới tinh hoa chính trị thường thực hiện các chính sách đối ngoại phiêu lưu hoặc thậm chí là gây ra chiến tranh để đánh lạc hướng dư luận trong nước khỏi các vấn đề kinh tế và xã hội trong nước, cũng như củng cố sự ủng hộ chính trị nội bộ là đề tài không mới của chính trị quốc tế.¹ Thường được đề cập đến dưới tên gọi “giả thuyết con dê tế thần” (scapegoat hypothesis) hoặc “thuyết chiến tranh đánh lạc hướng” (diversionary theory of war), tư tưởng này là một trong số ít lý thuyết ở cấp độ xã hội bên cạnh học thuyết Mác – Lênin về chủ nghĩa đế quốc nhận được nhiều sự chú ý của các tài liệu lý thuyết về xung đột quốc tế.² Giả thuyết này được sử dụng làm cơ sở để giải thích nhiều sự kiện lịch sử, cũng như làm xuất hiện một số lượng đáng kể các nghiên cứu thực nghiệm định lượng về mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước. Nghiên cứu này nhằm mục đích: (1) khảo sát các tài liệu lý thuyết, định lượng và lịch sử liên quan tới chiến tranh đánh lạc hướng, (2) xác định một số vấn đề khái niệm quan trọng, và (3) phát triển cao hơn các liên kết

¹ Nghiên cứu này được hỗ trợ bởi Trung tâm An Ninh và Kiểm soát Vũ khí Quốc tế (ĐH Stanford), Tập đoàn Carnegie và Hội đồng Nghiên cứu Khoa học Xã hội/ Học bổng MarArthur Foundation về An ninh và Hòa bình quốc tế. Quan điểm ở đây không nhất thiết là quan điểm của các cơ quan tài trợ. Tác giả cảm ơn các lời bình luận và đề xuất hữu ích của Bud Duvall, John Frreman, Alexandre George, Pat James, Brian Job, Robert Pape, Joe Scolnick, Kack Snyder và David Sylvan.

² Ở các tài liệu khác tác giả đã nhấn mạnh sự tương phản giữa việc các nhà khoa học chính trị thiếu chú ý vào các nguồn nội bộ của xung đột nước ngoài và việc các nhà sử học hiện nay rất chú ý tới các yếu tố này (Levy 1988a; Iggers 1984). Lưu ý rằng gần đây có sự quan tâm trở lại đối với khái niệm của Kant về “Liên hiệp hòa bình” giữa các quốc gia dân chủ tự do (Doyle 1986). Xem Levy (1989) để biết một đánh giá chung về lý thuyết cấp độ xã hội của chiến tranh.

lý thuyết giữa lợi ích chính trị trong nước của giới tinh hoa chủ chốt với việc xảy ra chiến tranh.

Nhiều học giả đã lưu ý việc các nhà lãnh đạo chính trị sử dụng chính sách đối ngoại hiếu chiến để củng cố vị thế chính trị trong nước của họ. Bốn thế kỷ trước, Shakespeare (1845) đã đề nghị với các chính khách rằng “hãy để tâm trí người dân quay cuồng bận rộn với những cuộc cãi vã ở nước ngoài” (Be it thy course to busy giddy minds/With foreign quarrels) và Bodin (1955, 168-169) chỉ ra rằng “cách tốt nhất để gìn giữ quốc gia và bảo vệ quốc gia khỏi sự nổi loạn và nội chiến là tìm ra một kẻ thù để (các thần dân) có thể cùng nhau chống lại”. Hai trong số các học thuyết hàng đầu về chủ nghĩa đế quốc nhấn mạnh rằng các lợi ích chính trị trong nước chi phối sự bành trướng ra bên ngoài. Lênin (1935, V, 123) coi Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất như là một nỗ lực của tầng lớp đế quốc nhằm “chuyển hướng sự chú ý của dân chúng lao động khỏi cuộc khủng hoảng chính trị nội bộ”. Những người theo chủ nghĩa Mác– Lênin lập luận một cách khái quát hơn rằng chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh là những công cụ mà các nhà tư bản sử dụng để bảo vệ vị trí chính trị cũng như đảm bảo các lợi ích kinh tế của mình trước các lực lượng cách mạng trong nước. Schumpeter (1939) cho rằng chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh không phải phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản mà phục vụ lợi ích của giới tinh hoa quân sự - tầng lớp đã sử dụng chiến tranh và mối đe dọa chiến tranh để hợp pháp hóa và duy trì vị trí áp đảo của mình ở trong nước.³

Nhiều dạng của thuyết con dê tế thần được nhiều nhà lý thuyết quốc tế hiện đại ủng hộ. Wright (1965, 727) chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân quan trọng của chiến tranh là nhận thức rằng chiến tranh là “công cụ thuận tiện hoặc cần thiết để tạo ra, duy trì, và mở rộng quyền lực của chính phủ, đảng phái hoặc một giai cấp trong nước”. Haas và Whiting (1956, 62) chỉ rõ rằng các chính khách “có thể bị chi phối bởi chính sách xung đột quốc tế, nếu không muốn nói là chiến tranh, để bảo vệ họ trước sự nổi dậy của kẻ thù trong nước”, đặc biệt là trước những kẻ thù xuất hiện do sự bất bình đẳng vì thay đổi xã hội và quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng. Rosecrance (1963, 306) cho rằng bất ổn trong nước của giới tinh hoa là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất của chiến tranh và rằng “ổn định và hòa bình nội bộ là phương tiện của ổn định và hòa bình quốc tế”.

Sự hợp lý nội tại của thuyết con dê tế thần, vốn được ủng hộ bởi nhiều trường hợp lịch sử khác, đã khiến nhiều nhà khoa học chính trị chấp nhận giả

³ Schumpeter (1939) cho rằng dù chiến tranh đã từng có chức năng phục vụ sự phát triển của quốc gia hiện đại thì giờ đây chiến tranh là “không có mục đích” và “phản văn minh”. Trong một đoạn được trích dẫn nhiều viết về cỗ máy chiến tranh và giới tinh hoa quân sự mà cỗ máy đó phục vụ, ông cho rằng cỗ máy “được tạo ra vì chiến tranh cần đến nó, nay đến lượt cỗ máy tạo ra cuộc chiến tranh mà nó cần” (trong Art và Jervis 1973, 296)

thuyết này. Wrights (1965, 257) quả quyết rằng “mỗi quan hệ trực tiếp giữa cách mạng chính trị và chiến tranh, dù là nguyên nhân hay kết quả, thật sự là một điều phổ biến trong lịch sử đến mức không cần phải giải thích nhiều”. Tuy nhiên, gần đây, đã có nhiều nỗ lực được thực hiện nhằm kiểm tra thực nghiệm giả thuyết này một cách nghiêm khắc và có hệ thống. Hầu hết các tài liệu đều liên kết thuyết con dê tế thần với giả thuyết nhóm bên trong/bên ngoài (in-group/out group), hoặc xung đột - cố kết (conflict –cohesion) trong xã hội học, vốn mang lại một giải thích về mặt lý thuyết cho mỗi quan hệ được giả định này.

Giả thuyết nhóm bên trong và nhóm bên ngoài

Simmel (1956), người đầu tiên xem xét đề tài này một cách hệ thống, cho rằng xung đột với nhóm bên ngoài làm tăng sự kiên kết và tập trung chính trị của nhóm bên trong. Về khía cạnh quan hệ quốc tế, Simmel (1956, 93) cho rằng “chiến tranh với bên ngoài đôi khi là cơ hội cuối cùng cho quốc gia bị đè nặng bởi mâu thuẫn nội bộ vượt qua được những mâu thuẫn ấy, nếu không thì quốc gia đó chắc chắn sẽ bị đổ vỡ”. Tuy nhiên, Simmel nhận ra rằng chiến tranh cũng có thể dẫn đến sự mất đoàn kết vì nó cần đến các yếu tố giống với các yếu tố làm cộng đồng bất hòa... Chiến tranh vừa có thể làm quên lãng các cuộc tranh cãi nội bộ vừa có thể làm trầm trọng thêm những cuộc tranh cãi đến mức không thể hòa giải nổi” (Simmel 1898, 832).

Giả thuyết xung đột – cố kết của Simmel được Coser (1956) tiếp nhận và ông đã cố gắng nghiên cứu chi tiết hơn các điều kiện mà từ đó xung đột bên ngoài sẽ làm sự cố kết trong nước tăng lên hoặc giảm xuống.⁴ Rút ra từ nghiên cứu của William (1947), Coser (1956, 93-95) cho rằng xung đột bên ngoài sẽ làm gia tăng sự liên kết của nhóm trong nước chỉ khi nhóm đó tồn tại như là một “mối quan tâm thường trực”, có mức độ liên kết nội bộ tối thiểu, tự nhận thức bản thân mình là một nhóm, thấy việc duy trì nhóm là có ý nghĩa và tin rằng mối đe dọa từ bên ngoài sẽ đe dọa cả nhóm chứ không phải chỉ một phần nhỏ của nhóm. Nếu thiếu các điều kiện này thì xung đột bên ngoài sẽ làm trầm trọng thêm xung đột nội bộ, có thể dẫn đến tan rã, thay vì điều hòa nó.

Giả thuyết nhóm bên trong/ bên ngoài hay xung đột – cố kết, nay thường được gán với Coser hơn là Simmel, đã được các nhà khoa học xã hội chấp nhận rộng rãi (dù họ thường không chấp nhận các tiêu chuẩn của Simmel-Coser) đến nỗi

⁴ Để biết cuộc thảo luận về thay đổi của Coser (1956) đối với cách nghĩ của Simmel (1956), xem Sylvan và Glassner (1985, chương 2). Họ cho rằng lý thuyết của Coser là mang tính “cơ giới” hơn lý thuyết của Simmel, nghĩa là ít nhạy cảm hơn đối với các biến số bối cảnh ảnh hưởng đến giả thuyết xung đột - cố kết, và rằng nó mang tính chức năng hơn về định hướng.

mà Dahrendorf (1964, 58) đưa ra giả thuyết rằng nó đã đạt đến vị thế của một quy luật chung: “Có vẻ tồn tại một quy luật chung rằng các nhóm người phản ứng lại áp lực bên ngoài bằng cách tăng cường sự cố kết nội bộ”. Nhận định này được sử dụng rộng rãi để giải thích một quan sát chung về việc người dân thường yêu mến các vị Tổng thống Mỹ hơn trong suốt các cuộc khủng hoảng dù cho chính sách của các vị Tổng thống này có sáng suốt hay không. Điều này thường được gọi là “hiện tượng tập hợp dưới cờ” (“rally-round-the-flag phenomenon”) (Mueller 1973; Polsby 1964, 25; Waltz 1967, 272-273).

Tác động giúp xây dựng sự cố kết (bên trong) của xung đột bên ngoài được các nhà lãnh đạo nhóm nhận thấy và nỗ lực sử dụng cho mục đích riêng của mình (Simmel 1955, 98). Vì vậy, Coser (1956, 104) chỉ rõ rằng “các nhóm có thể thực sự đi tìm kẻ thù với một mục đích cố ý hoặc không cố ý nhằm duy trì liên kết và đoàn kết nội bộ”. Wright (1965, 1516) cũng chỉ ra rằng “Chiến tranh hoặc sự lo sợ về chiến tranh thường được sử dụng để hợp nhất các quốc gia”. Cũng giống như vậy, nhà nhân học Kluckhohn (1960) chỉ ra rằng nếu sự bất đồng gay gắt trong một xã hội đã đủ mạnh và đủ rắc rối thì xã hội đó có thể nỗ lực bảo vệ sự gắn kết của mình bằng cách bắt đầu một cuộc chiến tranh bên ngoài để loại bỏ những bất đồng gay gắt này.

Các nhà khoa học xã hội đưa ra nhiều nghiên cứu thực nghiệm mang tính hệ thống về giả thuyết nhóm bên trong và bên ngoài. Một bài đánh giá xuất sắc về các nghiên cứu xã hội học, nhân học và tâm lý học liên quan có thể tìm thấy ở Stein (1976), và vì lý do này, tác giả sẽ chỉ tóm tắt ngắn gọn kết luận của ông trước khi chuyển qua phần văn liệu khoa học chính trị. Có sự ủng hộ đáng kể giả thuyết gắn kết nhóm trong văn liệu nhưng chỉ dưới các điều kiện nhất định được xác định rõ và khá giống với các điều kiện của Coser (1956). Nhóm này bắt buộc phải là một nhóm đang tồn tại liên tục với sự gắn kết tối thiểu trước khi xảy ra xung đột bên ngoài, và xung đột bên ngoài phải đe dọa đến cả nhóm và được cho là có thể giải quyết được bởi nỗ lực chung của cả nhóm. Mặc dù có những vấn đề về phân tích trong việc ngoại suy từ hành vi của nhóm nhỏ tới hành vi của tập thể lớn hơn (thậm chí trong việc định nghĩa thế nào là một “nhóm”) thì những phát hiện của các ngành học khác cũng cung cấp một nguồn giả thuyết giúp cho việc nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi xung đột trong nước và quốc tế của các quốc gia.

Văn liệu khoa học chính trị

Trong văn liệu khoa học chính trị, ít có điểm chung hơn trong mối quan hệ giữa xung đột trong nước và quốc tế của quốc gia. Một nghiên cứu theo chiều dọc lịch

sử của Sorokin (1937) về Hy Lạp và La Mã cổ đại, cũng như các cường quốc Châu Âu trong suốt 14 thế kỷ đã tiết lộ rằng không có mối quan hệ nào giữa bất ổn nội bộ và chiến tranh quốc tế mặc dù số liệu tổng hợp của ông theo từng giai đoạn một phần tư thế kỷ một không cho phép thực hiện các phân tích kỹ càng. Nghiên cứu có ảnh hưởng nhất về mối quan hệ của xung đột trong và ngoài nước là một nghiên cứu lát cắt (cross-sectional study - tức khảo sát toàn bộ dân số nghiên cứu tại cùng một thời điểm – NHĐ) của Rummel (1963) đối với 77 quốc gia trong thời kỳ 1955-1957. Bài phân tích nhân tố của ông về 9 cấp độ xung đột trong nước và 13 chỉ số của xung đột nước ngoài (bao gồm chỉ số mức độ thường xuyên của chiến tranh) tiết lộ rằng “hành vi xung đột nước ngoài hoàn toàn không liên quan tới hành vi xung đột trong nước” (Rummel 1963, 24). Phát hiện này được Tanter xác nhận bằng cách lặp lại nghiên cứu của Rummel với các số liệu của thời kỳ 1958-1960, và cũng được các học giả khác (Hass 1968; Burrowes và Spector 1973; Zinnes và Wilkenfeld 1971; Wilkenfeld 1972) xác nhận. Do đó, có một sự đồng thuận đáng kể trong các nghiên cứu rằng không có mối quan hệ nào giữa hành vi xung đột trong nước và quốc tế của quốc gia.

Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trước đây dựa trên mô hình của Rummel về bản chất chỉ có hai biến số và không kết hợp được ảnh hưởng của các biến số khác vốn có thể gây ảnh hưởng đến quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước. Các nghiên cứu sau đó đã giải quyết được hạn chế này khi cố gắng kiểm soát ảnh hưởng của các biến số khác. Dạng chính thể của quốc gia đã nhận được sự chú ý đáng kể. Wilkenfeld (1968) đã tìm ra mối quan hệ rõ ràng giữa chiến tranh và hành động “cách mạng” trong các chế độ tập trung (tức độc đoán) và giữa chiến tranh với “bất ổn nội bộ” trong các chế độ đa trung tâm quyền lực (polyarchy). Tầm quan trọng của cấu trúc nhà nước trong mối quan hệ này đã được xác nhận trong các nghiên cứu sau đó của Zinnes và Wilkenfeld (1971) và các nghiên cứu khác trong Wilkenfeld (1973). Hazelwood (1973) tập trung vào yếu tố khác và phát hiện ra rằng chiến tranh có liên quan đến sự kết hợp của đa dạng về dân số, sắc tộc và bất ổn nội bộ. Có rất nhiều nghiên cứu khác về mối liên hệ giữa xung đột trong và ngoài nước, trong đó độc giả quan tâm nên tham khảo các đánh giá xuất sắc của Stohl (1980) và Zinnes (1976, 160-175).

Mặc dù kết quả của một số nghiên cứu có kiểm soát (các biến số khác) có phần lạc quan hơn nhưng sự tương quan chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ vẫn còn ít. Hơn thế nữa, có ít điểm chung giữa các phát hiện của các nghiên cứu khác nhau sử dụng những cách đo lường khác nhau về xung đột trong và ngoài nước, các nguồn

dữ liệu, các khoảng thời gian và các kỹ thuật thống kê khác nhau.⁵ Người ta sợ rằng hàng loạt phát hiện không có cấu trúc và trái ngược nhau này có thể là kết quả của các dữ liệu, quy trình đo lường hoặc kỹ thuật thống kê cụ thể. Mặc dù loại hình chế độ có vẻ quan trọng nhưng nó vẫn chưa được giải thích về mặt lý thuyết. Các khía cạnh khác nhau của xung đột trong nước liên quan tới các khía cạnh khác nhau của xung đột nước ngoài đối với từng loại chế độ, và không có một khuôn mẫu lý thuyết nào để liên kết các yếu tố đã được quan sát lại với nhau. Do đó, Zinnes (1976, 170-175) kết luận rằng nếu xem xét các loại chế độ thì giả thuyết xung đột trong - ngoài nước sẽ có nhiều ý nghĩa. Tuy nhiên, bà cũng thừa nhận rằng “cần có nhiều nghiên cứu hơn nữa để xác định chính xác cách các biến số này tương tác với nhau”.

Phải thừa nhận rằng các nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa hành vi xung đột trong và ngoài nước của các quốc gia trong một thập niên rưỡi qua không mang lại nhiều kết quả. Chúng ta có một tập hợp các phát hiện rời rạc, không thống nhất với nhau, và những sự mâu thuẫn này vẫn chưa được giải quyết hay giải thích. Sự thất bại của các nghiên cứu định lượng thực nghiệm trong việc đưa ra các dấu hiệu của mối quan hệ chặt chẽ giữa hành vi xung đột trong và ngoài nước của các quốc gia là đáng lo ngại vì nhiều lý do. Kết quả này trái ngược với các phát hiện thực nghiệm của ngành khoa học xã hội vốn cung cấp nhiều bằng chứng đáng kể cũng như tính xác thực cho giả thuyết xung đột – cố kết của các nhóm nhỏ. Tuy nhiên, quá trình quyết định của một quốc gia phức tạp hơn của nhóm nhỏ rất nhiều nên không thể từ một nhóm mà suy ra được một quốc gia. Khoảng cách giữa nghiên cứu định lượng thực nghiệm và lý thuyết cũng là một điều đáng quan tâm. Như Hazelwood (1975, 216) trình bày khi phát triển ý của Burrowes và Spector (1973, 294-295) là “không có trường hợp nào khác mà các lập luận trong lý thuyết quan hệ quốc tế và kết quả có được qua phân tích thực nghiệm một cách hệ thống lại khác nhau nhiều như trong các nghiên cứu về xung đột trong nước và quốc tế”.

Khoảng cách giữa lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm càng phức tạp hơn vì chúng cứ từ các trường hợp lịch sử chỉ ra rằng quyết định chiến tranh thường bị ảnh hưởng bởi các lợi ích chính trị trong nước của giới tinh hoa chính trị vốn đang phải đối mặt với các thách thức trong nội bộ ảnh hưởng đến quyền lực chính trị của họ. Ở đây tác giả chỉ nêu lên một vài trường hợp phổ biến. Về quyết định chiến tranh của Pháp năm 1792, Michon phủ định sự tồn tại của mối đe dọa nước ngoài

⁵ Phương pháp thống kê được sử dụng bao gồm tương quan, hồi quy và phân tích yếu tố (Rummel, 1963; Tanter 1966), mô hình Markovia (Zinnes và Wilkenfeld 1971), phân tích tương quan chính tắc (canonical analysis) và phân tích đường dẫn (path analysis) (Hazelwood 1973). Một số nghiên cứu này có áp dụng độ trễ về thời gian còn một số thì không.

mà cho rằng “chiến tranh nhằm một mục đích duy nhất là chuyển hướng các vấn đề xã hội... (Chiến tranh) sẽ cung cấp cho chính quyền sức mạnh độc tài và cho phép chính quyền loại bỏ những kẻ thù chống đối. Đối với những nhóm này thì chiến tranh là một thủ đoạn tuyệt vời của chính trị nội bộ” (theo Blanning 1986, 71). Nhiều người đã giải thích Chiến tranh Crưm là do những nỗ lực của Louis Napoleon nhằm tăng cường sự ủng hộ chính trị tại quê nhà, đặc biệt là giữa giới Công giáo Pháp, bằng cách ủng hộ tích cực người Công giáo ở Jerusalem chống lại những người theo Chính thống giáo Hy Lạp được Nga ủng hộ. Như Mác đã nói, Louis Napoleon “không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc làm cách mạng tại quê nhà hoặc gây chiến ở nước ngoài” (Mayer 1977, 225). Nguồn gốc của cuộc chiến tranh Nga - Nhật năm 1904 cũng có căn nguyên từ động cơ tìm con dê tế thần. Như Bộ trưởng Nội vụ Nga thời đó đã nói “Điều mà đất nước này đang cần đó là một cuộc chiến tranh ngăn thẳng lợi để ngăn chặn dòng thác cách mạng” (White 1964, 38; Langer 1969, 29; Lebow 1981, 66).⁶

Hành vi của quốc gia trong thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng thường được giải thích theo thuyết con dê tế thần. A.J.P Taylor (1954, 529) cho rằng chính trị gia hàng đầu Châu Âu năm 1914 đã tin rằng “cuộc chiến tranh đó sẽ ngăn chặn được các vấn đề chính trị và xã hội”. Chủ nghĩa đế quốc Đức thời Bismark, sự bành trướng hải quân vào thời điểm chuyển giao của thế kỷ, chính sách thuế nhập khẩu thù địch với Nga, và những chính sách khác của Đức dẫn tới cuộc chiến này đều được giải thích bằng nỗ lực của các tầng lớp thống trị truyền thống nhằm ngăn chặn hay thu nạp lực lượng dân chủ xã hội và nắm chặt “dây cương quyền lực” (Kehr 1970; Wehler 1985; Ficher 1975; Mayer 1967, 1977; Berghahn 1973). Fischer (1975) cho rằng “công nghiệp quy mô lớn và các địa chủ quý tộc (*Junker*), quân đội...và các cơ quan chính phủ... xem chính trị thế giới và quyền lực chính trị quốc gia cơ bản là phương tiện xóa bỏ căng thẳng xã hội trong nước bằng các chiến dịch bên ngoài (theo Wehler 1985, 196). Thật vậy, một bài phê bình gần đây cho rằng “một đồng thuận sâu rộng đã nhất trí rằng chính sách đối ngoại của Đức sau năm 1897 cần được hiểu như là một phản ứng với mối đe dọa chủ nghĩa xã hội và dân chủ trong nước” (Kaiser 1983).⁷

Tất nhiên, rất khó để có thể khái quát hóa vấn đề từ một trường hợp riêng lẻ nào và nhiều nghiên cứu lịch sử đã chọn phương pháp so sánh nhằm tạo ra mối quan hệ khái quát hơn giữa chiến tranh quốc tế và nhận thức lợi ích trong nước của giới lãnh đạo chính trị hoặc tầng lớp thống trị. Mayer (1977, 220) cho rằng dưới các

⁶ Tính xác thực của bằng chứng về trường hợp Nga - Nhật bị Blainey nghi ngờ (1973, 76-77).

⁷ Có những giải thích tương tự về chủ nghĩa đế quốc xã hội Anh quốc trong 4 thập kỷ trước Thế chiến I (Semmel 1960).

điều kiện của khủng hoảng nội bộ (mà ông khẳng định thể hiện trong hầu hết giai đoạn từ 1870) thì “nguyên nhân, động cơ và điều kiện chính của chiến tranh là mang tính chính trị. Tầng lớp thống trị lựa chọn chiến tranh vì nguyên nhân chính trị nội bộ hơn là chính sách đối ngoại và chính trị quốc tế.” Mục đích của họ là “tái ổn định chính trị và xã hội dân sự theo hướng thuận lợi cho khối bá quyền, đặc biệt là cho những phe phái, lợi ích và cá nhân nhất định trong khối đó”. Mayer (1967, 1977) chỉ ra rằng giả thuyết này không chỉ được áp dụng với tất cả các cường quốc năm 1914 mà còn với hầu hết các cuộc chiến tranh lớn từ năm 1870 như Chiến tranh Pháp – Phổ (1870-1871), Chiến tranh Nga – Nhật (1904 -1905), hai cuộc chiến tranh thế giới, các cuộc chiến tranh cách mạng Pháp và chiến tranh Crưm trước đó.

Trong một nghiên cứu lịch sử so sánh chi tiết hơn được định hướng bởi các lý thuyết khác nhau, Rosecrane (1963) nghiên cứu 9 hệ thống Châu Âu riêng biệt trong giai đoạn 1740-1960. Ông kết luận rằng yếu tố quyết định chính của ổn định và hòa bình quốc tế là ổn định nội bộ và an ninh của giới tinh hoa chính trị, trái lại, bất ổn nội bộ và sự không ổn định của giới tinh hoa sẽ gắn liền với chiến tranh. Rosecrane nhận thấy mối quan hệ này tồn tại bất chấp cấu trúc chính trị hay hệ tư tưởng của chế độ là gì. Các phát hiện tương tự trong nghiên cứu so sánh của Lebow (1981, chương 4) về 13 “cuộc khủng hoảng bên miệng hố chiến tranh” trong thế kỷ trước cũng cho rằng các quốc gia bắt đầu các thách thức mạnh mẽ đối với các cam kết quan trọng của đối thủ với hy vọng đối thủ sẽ rút lui. Lebow cho rằng chỉ 5 trong số các hành động bắt đầu khủng hoảng này có thể giải thích được bằng thuyết răn đe – tức bằng sự yếu kém trong khả năng bảo vệ các cam kết của đối thủ, mức độ khả tín của mỗi đe dọa đó, hoặc việc thông báo mỗi đe dọa đó cho đối thủ của mình. Lebow cho biết các cuộc khủng hoảng còn lại đều bắt nguồn từ giới tinh hoa chính trị như là một phần của việc phản ứng lại sự mong manh của chính trị trong nước và hy vọng củng cố thêm vị trí chính trị nội bộ của mình thông qua một chính sách ngoại giao thành công ở nước ngoài. Một khi đã bắt đầu thì một số cuộc khủng hoảng này đã leo thang thành chiến tranh phần lớn do các lý do nội bộ.⁸

Do đó, có một khoảng cách lớn giữa các nghiên cứu thực nghiệm định lượng và các nghiên cứu trường hợp lịch sử liên quan đến tính xác thực của thuyết con dê tế thần. Thật vậy, sẽ có giá trị và cần thiết khi nghiên cứu các trường hợp lịch sử nhằm quyết định (1) liệu sự giải thích theo hướng “con dê tế thần” có thật sự nhận

⁸ Để biết một phê phán đối với việc Lebow nhấn mạnh các biến số chính trị nội bộ trong các trường hợp này, xem Orme (1987).

được sự ủng hộ thực nghiệm lớn hơn so với các giải thích thay thế hàng đầu khác hay không, và (2) liệu các nghiên cứu này nếu được kết hợp một cách có hệ thống có cho thấy được sự vượt trội của giả thuyết “con dê tế thần” so với các giả thuyết khác về nguyên nhân của chiến tranh hay không. Tuy nhiên, nhìn bề ngoài thì các chứng cứ ủng hộ đủ hợp lý, đặc biệt là nếu kết hợp với các tài liệu lý thuyết nhấn mạnh tầm quan trọng của vũ lực đánh lạc hướng, để thể hiện rằng phần lớn sự không nhất quán giữa văn liệu lịch sử và văn liệu định lượng có thể được giải thích bởi các sai sót trong bản thân văn liệu định lượng. Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu văn liệu này kỹ hơn trong khi vẫn giữ nguyên các đánh giá về tính xác thực của văn liệu lịch sử với các quy trình (dùng chiến tranh để) đánh lạc hướng.

Một số lý do cho sự thất bại của nghiên cứu thực nghiệm định lượng trong việc xác nhận mối quan hệ giả thuyết giữa xung đột trong và ngoài nước có thể liên quan đến phương pháp luận. Phạm vi thời gian hạn chế của hầu hết các nghiên cứu này đặc biệt gây vấn đề. Khoảng thời gian 1955 – 1960 trong tất cả các nghiên cứu vừa quá ngắn để có được một nghiên cứu thực nghiệm chính xác vừa trùng với giai đoạn hòa bình của nền chính trị quốc tế. Thậm chí khi người ta chấp nhận tính xác thực của phát hiện về việc không có mối liên hệ giữa xung đột trong nước và quốc tế của nhiều nhóm quốc gia trong giai đoạn này thì cũng có ít lý do để tin rằng đây là mối quan hệ chung có thể áp dụng được đối với phần lớn các trường hợp lịch sử. Điều này đặc biệt đúng đối với những ai quan tâm đến nguồn gốc nội bộ của chiến tranh liên quan đến các cường quốc vì trong giai đoạn này không có chiến tranh giữa các cường quốc.

Còn có nhiều câu hỏi phương pháp luận khác về các khía cạnh khác nhau của các thiết kế nghiên cứu định hướng cho các nghiên cứu này, đặc biệt là sự khó khăn trong việc mã hóa các dữ liệu sự kiện. Các khó khăn bao gồm việc so sánh các sự kiện giống nhau trên danh nghĩa giữa các hệ thống chính trị và văn hóa khác nhau, sự đánh đổi giữa việc sử dụng một nguồn hay nhiều nguồn, việc đếm số lượng các sự kiện (đặc biệt nếu sử dụng nhiều nguồn) và đánh giá tầm quan trọng (nếu có) của các sự kiện vốn về bản chất là không ngang bằng nhau. Nhóm khó khăn khác liên quan đến các đơn vị khác nhau của tập hợp thời gian và sự khác nhau về độ trễ thời gian trong nhiều nghiên cứu. Người đọc nếu quan tâm nên tham khảo các bài phê bình của Scolnick (1974), Mack (1975), Vincent (1981) và James (1988) phân tích các vấn đề trên. Tuy nhiên, vấn đề nghiêm trọng nhất đối với các nghiên cứu này là về lý thuyết chứ không phải phương pháp luận, và chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào vấn đề này.

Vấn đề cơ bản được nhiều người nhận thấy trong văn liệu là rất ít nghiên cứu thực nghiệm định lượng về mối quan hệ giữa hành vi xung đột trong và ngoài nước của các quốc gia được định hướng bởi một khuôn khổ lý thuyết nhất quán. Stohl (1980, 325) cho rằng “sự thiếu vắng liên tục nền tảng lý thuyết đã chống lại sự tích lũy chứng cứ. Thay vào đó, điều đạt được là sự tích tụ các thông tin riêng lẻ vốn không giúp được gì cho lập luận lý thuyết cũng như kiến thức thông thường.”

Các nghiên cứu này có vẻ được định hướng bởi sự sẵn có của phương pháp và số liệu hơn là lý thuyết. Chúng chủ yếu quan tâm tới việc lặp lại hoặc phủ nhận các phát hiện của Rummel (1963) đối với các phạm vi thời gian và không gian khác trong giai đoạn sau 1945 hơn là câu hỏi liệu các thiết kế nghiên cứu chỉ đạo có thích hợp với các câu hỏi lý thuyết đang được đặt ra hay không. Văn liệu này tập trung vào câu hỏi là liệu mối quan hệ thực nghiệm giữa xung đột trong và ngoài nước có tồn tại hay không mà ít quan tâm đến quy trình mang tính nhân quả có thể tạo ra một mẫu hình quan hệ như vậy. Người ta ít quan tâm đến chiều hướng của mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước, các giải thích thay thế cho một mối quan hệ như vậy, hình mẫu chính xác của mối quan hệ, hay các điều kiện cần thiết để có mối quan hệ đó. Kết quả là các hình mẫu được thử nghiệm thường bị sai về mặt kỹ thuật, và có thể hiểu rằng các hình mẫu thực nghiệm quan trọng đã bị các thiết kế nghiên cứu không đúng che mờ. Chúng ta hãy nghiên cứu chi tiết hơn từng vấn đề này.

Chiều hướng của mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước

Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm định lượng về mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước đơn giản là nhằm xác minh mối tương quan giữa các cấp độ xung đột trong và ngoài nước (được khái niệm hóa trên một số khía cạnh) vào một thời điểm nào đó. Các nghiên cứu này không thể phân biệt hai quá trình riêng biệt: (1) sự mở rộng ra bên ngoài của xung đột trong nước, trong đó xung đột trong nước có ảnh hưởng nhân quả lên xung đột ngoài nước như lý thuyết “con dê tế thần” đã dự đoán, và (2) sự nội bộ hóa xung đột bên ngoài, trong đó xung đột xuất phát độc lập từ bên ngoài sẽ có ảnh hưởng nhân quả lên xung đột trong nước.⁹

⁹ Khái niệm ngoại hóa và nội bộ hóa xung đột được Ward và Widmaier (1982) đề xuất nhưng tác giả có cách định nghĩa khác. Ward và Widmaier (1982,78) định nghĩa nội bộ hóa xung đột bên ngoài là tình huống mà một quốc gia A trở thành mục tiêu của tấn công quân sự của quốc gia khác bởi vì xung đột nội bộ của quốc gia A tạo ra sự yếu kém và cơ hội cho sự tấn công từ bên ngoài. Nhưng kết quả của quá trình này là xung đột bên ngoài giữa các quốc gia và các điều kiện dẫn tới xung đột này là xung đột nội bộ bên trong một quốc gia, ngay cả khi cơ chế nhân quả của quá trình này khác với việc tìm kiếm con dê tế thần. Vì lý do này tác giả phân loại nó là một dạng ngoại hóa xung đột

Tâm quan trọng của sự nội bộ hóa xung đột bên ngoài được thể hiện trong nhiều phần của văn liệu. Ví dụ, Laqueur (1968, 501) cho rằng "chiến tranh dường như là nhân tố quyết định đối với sự nổi lên của các cuộc cách mạng trong thời kỳ hiện đại...(bởi vì) sự biến đổi chung do chiến tranh và các mất mát vật chất và tinh thần gây ra tạo môi trường cho sự thay đổi căn bản." Dù cho sự thay đổi này diễn ra ở quốc gia thắng trận hay thua trận thì thông thường các nước thua trận vẫn phải chịu nhiều sự thay đổi hơn: "Trong một quốc gia thua trận, chính quyền có khuynh hướng tan rã và sự bất mãn xã hội gay gắt nhận được động lực bổ sung từ cảm giác tổn thương uy tín quốc gia." Cũng giống như vậy, Tilly (1975, 74) xác định hai con đường chính để xung đột bên ngoài dẫn đến xung đột nội bộ: (1) Sự đòi hỏi quá đáng về quân lực, quân nhu và đặc biệt là thuế cho chiến tranh đã gây ra sự kháng cự từ các giới tinh hoa chủ chốt cũng như toàn thể dân chúng, và (2) năng lực đàn áp trong nước của chính phủ bị suy yếu bởi chiến tranh, cộng với sự suy giảm khả năng đạt được các cam kết trong nước của mình, tạo điều kiện thuận lợi để kẻ thù của chính phủ nổi dậy.

Dù một số (không phải tất cả) các nghiên cứu thực nghiệm định lượng nhận ra rằng sự nội bộ hóa xung đột nước ngoài có thể xảy ra nhưng điều mà các nghiên cứu này không chỉ ra được đó là cơ chế nhân quả khác nhau trong hai quá trình riêng biệt trên có nghĩa là chỉ dấu hoạt động thích hợp với việc tìm hiểu quá trình này chưa hẳn đã thích hợp với quá trình kia. Việc Rummel (1963) sử dụng số lượng các cuộc biểu tình nước ngoài, triệu hồi đại sứ, các biện pháp cấm vận tiêu cực, vv... có thể là những cách đo lường hữu ích đối với xung đột bên ngoài gây nên bởi mong muốn tìm con dê tế thần nội bộ, nhưng các điều trên chưa đủ để đóng vai trò như những biến số độc lập trong việc dự đoán xung đột nội bộ. Ngoài ra, do các điều kiện để xung đột trong nước dẫn đến xung đột nước ngoài khác với các điều kiện mà xung đột bên ngoài gây ra cho xung đột trong nước nên việc phân tích hai quá trình khác nhau này cần một sự kết hợp của các biến số kiểm soát hay theo bối cảnh khác nhau. Ví dụ như có thể đưa ra giả thuyết rằng chế độ dân chủ dễ có xu hướng đi tìm con dê tế thần hơn chế độ độc tài vì họ chịu trách nhiệm giải trình trong bầu cử, nhưng chế độ dân chủ cũng ít có khả năng phải gánh chịu xung đột trong nước do xung đột nước ngoài gây ra hơn.

Quan trọng hơn, có thể có mối quan hệ qua lại giữa xung đột trong nước và xung đột quốc tế. Theo Tilly (1975), xung đột trong nước có thể dẫn đến xung đột

trong nước. Tác giả định nghĩa sự nội bộ hóa xung đột nước ngoài như một quá trình mà qua đó xung đột nước ngoài có ảnh hưởng nhân quả đến xung đột trong nước. Những cơ chế nội bộ hóa và ngoại hóa có thể có ảnh hưởng tiêu cực cũng như tích cực, cho nên xung đột bên ngoài có thể làm giảm hay tăng xung đột trong nước (và ngược lại). Hơn nữa, hai quá trình này có thể có tác động qua lại lẫn nhau.

quốc tế, hoặc ngược lại, xung đột quốc tế có thể làm gia tăng thêm mức độ của xung đột trong nước hoặc làm giảm xung đột trong nước bằng cách tập hợp lực lượng xã hội chống lại mối đe dọa từ bên ngoài. Sự tồn tại của kịch bản thứ hai sẽ làm phức tạp thêm các nghiên cứu thực nghiệm của giả thuyết này vì việc nó dự đoán mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước là tích cực hay tiêu cực sẽ phải phụ thuộc vào thời điểm mà các biến số được đo lường. Khía cạnh thời gian này không thể được đưa vào dạng phân tích lát cắt (cross-sectional) về mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước vốn dựa trên thiết kế nghiên cứu trước đó của Rummel.

Một ví dụ cho sự nghiêm trọng của vấn đề này được thể hiện trong bài phê bình của Stohl. Ông chỉ ra rằng "Hình thức phổ biến nhất của giả thuyết trong suy nghĩ thông thường là hành vi xung đột bên ngoài có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với hành vi xung đột trong nước, có nghĩa là sự gia tăng hành vi xung đột bên ngoài dẫn tới sự sụt giảm hành vi xung đột trong nước" (Stohl 1980, 311). Do đó, Stohl xem xung đột bên ngoài là biến ngoại sinh để dự đoán sự gia tăng cố kết nội bộ và giảm bớt xung đột trong nước, nhưng ông cũng bỏ qua các nguồn của xung đột bên ngoài.

Tuy nhiên, giả thuyết con dê tế thần không giống với giả thuyết nhóm trong/nhóm ngoài hay xung đột – cố kết mà Stohl đã khái niệm hóa. Điểm cơ bản của giả thuyết con dê tế thần là xung đột bên ngoài không thể bị xem như một biến ngoại sinh độc lập dẫn đến xung đột trong nước. Giả thuyết con dê tế thần căn bản là linh động và có qua có lại về bản chất. Giả thuyết này cho rằng xung đột trong nước tại thời điểm t sẽ làm gia tăng xung đột bên ngoài tại thời điểm $t+m$, và tới lượt nó thì xung đột bên ngoài sẽ là giảm xung đột nội bộ ở thời điểm $t+n$ ($n>m$).¹⁰ Kết quả là sự thiếu vắng các nghiên cứu cho thấy mối tương quan tiêu cực (âm) không nhất thiết là không phù hợp với giả thuyết con dê tế thần.¹¹ Nó hoàn toàn phụ thuộc vào thời gian mà biến số được đo lường.

Stohl (1980, 327) nhận thấy việc sử dụng biến trễ trong phân tích hồi quy, vốn có thể nắm bắt được một mô hình đơn giản của mối quan hệ nhân quả một chiều, là không phù hợp bằng các dạng khác của mô hình quan hệ nhân quả hoặc mô hình phương trình đồng thời. Tuy nhiên, vấn đề xác định độ trễ thời gian vẫn tồn tại vì không có một cơ sở lý thuyết vững chắc nào cho việc phân biệt giữa các

¹⁰ Liên kết cuối cùng trong dây chuyền, sự giảm thật sự xung đột trong nước, có thể bị loại khỏi mô hình nếu chúng ta chỉ tập trung vào các quyết định dẫn đến việc tìm kiếm con dê tế thần hơn là hiệu quả thực sự của nó trong việc giảm xung đột nội bộ. Quyết định sử dụng vũ lực đánh lạc hướng dựa trên các mong đợi về ảnh hưởng chính trị nội bộ hơn là tính chính xác của những mong đợi này.

¹¹ Stohl (1980) báo cáo chỉ có một nghiên cứu duy nhất (Kegley et al. 1978) về mối quan hệ tiêu cực giữa xung đột trong và ngoài nước.

độ trễ thời gian mà về cơ bản được xác định một cách tùy ý. Vấn đề đặc biệt nghiêm trọng đối với việc nghiên cứu tổng hợp biến N lớn vì không có lý do nào để tin rằng một tập hợp độ trễ thời gian lại phù hợp với hầu hết các quốc gia trong nhiều điều kiện quốc tế và trong nước khác nhau. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rõ ràng rằng việc cố gắng dùng các thiết kế nghiên cứu lát cắt, tĩnh và mang tính tương quan nhằm kiểm tra một giả thuyết liên quan đến thời gian, linh động và mang tính nhân quả là sai lầm ngay từ đầu.

Ngoại hóa xung đột trong nước: Những giải thích thay thế

Thậm chí khi chúng ta giới hạn sự chú ý của mình vào việc xung đột trong nước dẫn đến xung đột quốc tế thì chúng ta cũng phải nhận thấy một vài cơ chế nhân quả riêng biệt khác có liên quan. Xung đột trong quốc gia A có thể dẫn đến nỗ lực củng cố ủng hộ chính trị trong nước của giới tinh hoa chính trị của A thông qua chiến tranh đánh lạc hướng với bên ngoài, như giả thuyết con dê tế thần lập luận. Tuy nhiên, xung đột trong quốc gia A cũng làm xuất hiện các yếu kém nội bộ, hoặc có thể là dấu hiệu của sự yếu kém, thúc đẩy quốc gia B can thiệp quân sự vào nước này. Sự can thiệp của B có thể được thúc đẩy bởi mong muốn tận dụng cơ hội tạm thời tạo ra từ ảnh hưởng mang tính phá hoại của một cuộc khủng hoảng đối với sức mạnh quân sự của A. Việc Iraq tấn công Iran năm 1980 là một ví dụ. Hoặc sự can thiệp này có thể chủ yếu nhằm gây ảnh hưởng đến kết quả của cuộc đấu tranh chính trị ở A. Ví dụ như can thiệp của Liên Xô vào Tiệp Khắc (1968), của Mỹ vào Cộng hòa Dominica (1965) và nhiều cuộc can thiệp quân sự khác vào công việc nội bộ của các nước láng giềng yếu hơn.

Người ta cũng có thể hình dung ra các tình huống mà trong đó cả hai quá trình này đều diễn ra. Xung đột nội bộ làm A yếu đi và thúc đẩy B tấn công, tạo ra một mối đe dọa thật sự từ bên ngoài mà các giới tinh hoa chính trị của A có thể lợi dụng vì mục đích chính trị nội bộ riêng của mình. Điều này thật sự hữu ích cho chế độ cách mạng như trường hợp của Pháp năm 1792, Nga năm 1918, Iran năm 1980 (Skocpol 1979).¹²

Các cơ chế khác nhau dẫn đến xung đột quốc tế từ xung đột trong nước ít khi được thể hiện trong văn liệu định lượng về quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước (Gurr và Duvall 1973; Weede 1978; Ward và Widmaier 1982). Tuy nhiên, có nhiều bằng chứng chứng minh quá trình này quan trọng về mặt lịch sử.

¹² Xung đột ở A có thể tạo cơ hội cho đối thủ B tấn công C dựa trên dự đoán rằng A quá yếu và bị bận tâm nội bộ đến mức không thể phản ứng lại, điều tới lượt nó có thể khiến A can thiệp vì lý do đánh lạc hướng công chúng trong nước hay để cân bằng quyền lực (Levy 1982).

Blainey (1973, chương 5) xây dựng danh sách hơn 30 cuộc chiến tranh quốc tế trong giai đoạn 1815 - 1939 vốn có "mối quan hệ rõ ràng" với xung đột trong nước và kết luận rằng trong hầu hết trường hợp, chiến tranh không bắt nguồn từ đất nước đang bị xâm xé nội bộ, điều này hoàn toàn trái ngược với dự đoán của giả thuyết con dê tế thần. Blainey cho rằng xung đột trong nước dẫn đến chiến tranh quốc tế không phải vì người ta phải tìm con dê tế thần mà là do quốc gia đó suy yếu về nội bộ, ảnh hưởng xấu đến ổn định cân bằng sức mạnh của cả hai quốc gia và tạo cơ hội cho bên ngoài tấn công.

Tuy nhiên, xung đột trong nước không phải lúc nào cũng gây ra can thiệp bên ngoài và Blainey đưa ra một số điều kiện để điều đó xảy ra. Ông đưa ra giả thuyết rằng xung đột nội bộ ở quốc gia mạnh hơn có thể phá vỡ hòa bình vì nó bóp nghẹt hệ thống thứ bậc quyền lực hiện hữu và làm suy yếu khả năng răn đe của nước đó. Trái lại, xung đột nội bộ ở quốc gia yếu hơn có khuynh hướng gìn giữ hòa bình vì nó củng cố cân bằng quyền lực hiện hữu giữa hai bên. Điều này được thể hiện qua hiện tượng lịch sử chiến tranh "thừa kế" (death-watch wars) (Blainey 1973, 68-70), trong đó cái chết của các vị vua dẫn đến khủng hoảng tìm người kế vị, sự tan rã và suy yếu của các liên minh phòng thủ dựa trên các mối quan hệ cá nhân, một cuộc chuyển đổi chung trong cân bằng quyền lực và thường dẫn tới chiến tranh.¹³

Dù nghiên cứu thực nghiệm của Blainey (1973) không đủ chặt chẽ và hệ thống để đưa ra sự ủng hộ mạnh mẽ cho giả thuyết của mình nhưng các lập luận và ví dụ của ông cũng đáng được xem xét kỹ lưỡng trong bất kỳ bài phân tích nào về mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước. Tuy nhiên, một vấn đề lý thuyết quan trọng trong phân tích của Blainey là ông đã không nhận thấy sự can thiệp quân sự từ bên ngoài vào quốc gia yếu hơn không phải lúc nào cũng được thúc đẩy bởi tham vọng tấn công của nước xâm lược nhằm giành lấy tài nguyên kinh tế và lãnh thổ, hay nhìn chung là nhằm tăng cường tiềm năng và sức mạnh quân sự so với đối thủ yếu hơn. Xung đột nội bộ thường là biểu hiện của đấu tranh quyền lực chính trị, và can thiệp từ bên ngoài có thể được gây ra để ảnh hưởng đến quá trình chính trị trong nước và cuộc đấu tranh quyền lực ở quốc gia đang bị xung đột xâm xé. Vì lý do này mà xung đột nội bộ ở quốc gia yếu hơn dễ châm ngòi cho sự can thiệp quân sự từ bên ngoài hơn là ở quốc gia lớn hơn.¹⁴

¹³ Các ví dụ có thể bao gồm Chiến tranh thừa kế Tây Ban Nha (1700-1713), Chiến tranh thừa kế Ba Lan (1733-1738), chiến tranh thừa kế Áo (1740-1748) và chiến tranh thừa kế Bavaria (1778-1779)

¹⁴ Điều kiện để xung đột trong nước có thể dẫn đến việc tìm kiếm con dê tế thần có thể hoàn toàn ngược lại: quốc gia mạnh hơn có thể dễ vận dụng việc đánh lạc hướng ra ngoài hơn quốc gia yếu vì sức mạnh của họ giúp giảm thiểu rủi ro quân sự nước ngoài. Sự khác biệt về điều kiện để hai quá

Mặc dù các cường quốc thường bắt đầu các cuộc can thiệp vì các cường quốc thường có nhiều lợi ích cũng như khả năng quân sự lớn để bảo vệ những lợi ích đó (Levy 1983b, chương 2)¹⁵ nhưng sự can thiệp vào công việc chính trị nội bộ của các quốc gia nhỏ không phải chỉ do các cường quốc gây ra. Điều này được thể hiện trong các cuộc can thiệp quân sự của Israel và Syria vào Libăng và nhiều trường hợp khác. Khả năng can thiệp tăng lên nếu quốc gia bất ổn xuất hiện sự chia rẽ về sắc tộc, tôn giáo và chính trị làm cho các quốc gia bên ngoài có lý tưởng và động cơ chính trị để ủng hộ một phe đối lập cụ thể trong nước, giống như trường hợp của Libăng.

Thảo luận trên cho thấy mặc dù phần lớn các tài liệu thực nghiệm định lượng về mối quan hệ xung đột trong và ngoài nước và các bài điểm các tài liệu này đều cho rằng mối quan hệ này tương đương với giả thuyết con dê tế thần nhưng thật ra không phải vậy. Cơ chế con dê tế thần là một trong số các cơ chế nhân quả nhất định gây ra xung đột quốc tế từ xung đột nội bộ và ngược lại. Kết quả là, việc quan sát mối quan hệ thực nghiệm trong cách hành xử của các quốc gia giữa xung đột trong và ngoài nước không nhất thiết đồng ý với giả thuyết con dê tế thần. Sự kết hợp thực nghiệm đó có thể phản ánh (1) sự nội bộ hóa xung đột bên ngoài, (2) sự ngoại hóa xung đột trong nước thông qua các cơ chế can thiệp của (a) sự thay đổi cân bằng quyền lực giữa hai quốc gia hoặc (b) sự can thiệp từ bên ngoài vào công việc nội bộ của một quốc gia khác. Có thể phân biệt trường hợp 1 với giả thuyết con dê tế thần bằng việc sử dụng độ trễ thời gian, nhưng không thể phân biệt với trường hợp 2. Xác định người khởi xướng chiến tranh không phải lúc nào cũng giải quyết được vấn đề vì hành động đánh lạc hướng không nhất thiết phải là chiến tranh.¹⁶ Nó có thể là một hành động chưa đến mức chiến tranh nhằm khiêu khích hoặc khiến mục tiêu bên ngoài tự bắt đầu một cuộc chiến thật sự. Ngoài ra, chúng ta cũng có thể thấy sự khác nhau giữa giả thuyết con dê tế thần và giả thuyết nhóm trong/ nhóm ngoài. Giả thuyết nhóm trong/ nhóm ngoài thường xem xung đột bên ngoài là biến ngoại sinh và chấp nhận kết quả một chiều, trong khi giả thuyết con dê tế thần thừa nhận mối quan hệ qua lại sinh động giữa các điều kiện trong nước và xung đột bên ngoài và ngược lại.

Có một lý do khác giải thích tại sao giả thuyết con dê tế thần lại khác biệt về mặt phân tích so với mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước. "Xung đột"

trình này xảy ra cũng cố thêm sự cần thiết phải phân biệt cơ chế nhân quả khác nhau dẫn đến mối quan hệ được giả thuyết hóa.

¹⁵ Chú ý rằng các công cụ kinh tế và chính trị ít chi phí hơn so với can thiệp quân sự trong việc tác động tới kết quả đấu tranh quyền lực ở các quốc gia khác.

¹⁶ Câu hỏi định nghĩa người bắt đầu chiến tranh như thế nào gặp phải một vấn đề phân tích khó khăn. Vấn đề này nhận được ít sự chú ý trong các tài liệu. Blainey (1973) đã không chú ý đến nó.

trong nước không phải là điều kiện cần để sử dụng vũ lực đánh lạc hướng chống lại một quốc gia khác nếu “xung đột” ở đây có nghĩa là các cuộc biểu tình, bạo động, tổng đình công, thanh trừng, khủng hoảng chính phủ lớn hoặc các hành động khác vốn thường được dùng để định nghĩa “xung đột” trong văn liệu định lượng. Có các điều kiện khác góp phần vào sự bất an của giới tinh hoa và tham vọng sử dụng vũ lực đánh lạc hướng dù không có xung đột nội bộ công khai. Ví dụ như các nước dân chủ được cho là có nhiều khả năng sử dụng vũ lực bên ngoài trong năm bầu cử, đặc biệt khi bầu cử diễn ra vào thời điểm kinh tế bị trì trệ (Ostrom và Job 1986; Russett 1989a). Do đó, câu hỏi chính ở đây không phải là mối liên hệ giữa xung đột trong và ngoài nước mà là dạng điều kiện nội bộ nào thường dẫn đến các hành động thù địch bên ngoài vì mục đích đánh lạc hướng dư luận trong nước. Chúng ta sẽ trở lại câu hỏi này trong phần tiếp theo.

Các dạng của mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước

Một vấn đề khác của văn liệu định lượng về giả thuyết xung đột trong và ngoài nước là thiếu đề cập đến các dạng của mối quan hệ. Hầu hết các nghiên cứu này đo lường mối quan hệ dựa trên phân tích nhân tố, phân tích hồi quy và các biện pháp thống kê liên quan vốn cho rằng có một mối quan hệ tuyến tính giữa hai biến số. Tuy nhiên, hầu hết các tài liệu lý thuyết về liên kết nhóm cho rằng mối quan hệ này không phải là quan hệ tuyến tính và thậm chí không tăng đều. Coser (1956, 93) đã đưa ra giả thuyết:

“Mối quan hệ giữa xung đột bên ngoài và liên kết trong nước không đúng khi sự liên kết trong nước trước khi xung đột xảy ra là quá thấp đến nỗi mà các thành viên trong nhóm không còn coi việc duy trì nhóm là có giá trị nữa, hay thật sự coi mối đe dọa bên ngoài là liên quan đến “họ” hơn là “chúng tôi”. Trong những trường hợp đó, kết quả của xung đột bên ngoài là sự tan rã của nhóm chứ không phải là sự gia tăng liên kết trong nhóm”.

Như chúng ta đã biết, giả thuyết của Coser nhận được nhiều ủng hộ từ các nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực tâm lý học và nhân học. Mặc dù các kết quả nghiên cứu này không thể được áp dụng để ngoại suy trực tiếp hành vi của các quốc gia trong chiến tranh quốc tế nhưng cũng có đủ các trường hợp lịch sử để chứng minh rằng ít nhất giả thuyết này là hợp lý. Đế chế Đức, Nga, Áo-Hung đã gặp phải các vấn đề nội bộ nghiêm trọng trong năm 1914, và có một lập luận phổ biến lâu nay là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia là nỗ lực của lực lượng bảo thủ trong nước muốn tăng cường vị trí của mình thông qua chính sách đối ngoại hung hăng, thậm chí là chiến tranh (Kerh

1970; Fischer 1975; Mayer 1967). Tất nhiên, hậu quả của chiến tranh là hoàn toàn ngược lại: chiến tranh góp phần vào sự tan rã của từng đế chế và làm gia tăng lực lượng cách mạng ở các quốc gia này sau chiến tranh.¹⁷

Những ví dụ này cho thấy hậu quả trong nước của chiến tranh bên ngoài có thể là kết quả của bản thân cuộc chiến tranh đó cũng như mức độ tồn tại từ trước của xung đột trong nước mặc dù khả năng này hiếm khi được thừa nhận trong các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước.¹⁸ Solzhenitsyn nhận xét “trong khi chính phủ cần chiến thắng thì người dân cần thất bại”. Lập luận này được Mayer (1977, 219-220) phát triển. Ông cho rằng “Chiến thắng (thành công) và thất bại (không thành công) dẫn đến các kết quả khác nhau”. Mayer cũng nhấn mạnh tác động qua lại giữa kết quả của chiến tranh và mức độ tồn tại từ trước của ổn định nội bộ bằng cách phân loại thành ba cấp độ. Nếu chính phủ và xã hội tương đối ổn định thì “chiến thắng có tác dụng ngoài dự tính nhưng không phải là không đáng mong muốn trong việc củng cố hơn nữa cấu trúc hiện hành của giai cấp, địa vị và sức mạnh, trong khi thất bại sẽ làm suy yếu chính phủ hiện tại và tầng lớp thống trị dù không đến mức gây nguy hiểm cho bản thân chế độ hiện hữu”. Nếu chính phủ đối mặt với một cuộc khủng hoảng “vô cơ” (inorganic) hạn chế thì ảnh hưởng trong nước của chiến tranh sẽ lớn hơn. Nếu chính phủ và xã hội đối mặt với một cuộc khủng hoảng “hữu cơ” (organic) chung nghiêm trọng thì chiến thắng sẽ thống nhất và tái hợp pháp hóa chế độ cầm quyền, trong khi một thất bại nghiêm trọng có thể dẫn đến cách mạng (Mayer 1970, 220).

Giới chính trị thường nhận thấy những mối đe dọa này và dưới các điều kiện đó, họ thường ít có khuynh hướng tham gia vào hành động sử dụng vũ lực đánh lạc hướng. Trong khi một số lãnh đạo Đức năm 1914 tìm kiếm chiến tranh như một phương tiện hợp nhất quốc gia thì Thủ tướng Bethmann Hollweg sợ rằng “chiến tranh thế giới với tất cả các hậu quả không lường trước được để làm tăng sức mạnh của phe Dân chủ Xã hội” và phá vỡ trật tự chính trị hiện hành (Mommsen 1973, 33).¹⁹ Mayer (1969, 295-296) tổng hợp trường hợp này cùng nhiều trường hợp khác và nhận thấy rằng các nhà lãnh đạo chính trị thường kiềm chế chiến tranh nếu

¹⁷ Một trường hợp điển hình khác cho tìm kiếm con dê tế thần phản tác dụng đối với giới tinh hoa chính trị là nỗ lực của Argentina nhằm chiếm giữ quần đảo Falkland/ Malvinas năm 1982 (Hastings và Jenkins, 1983).

¹⁸ Để biết một ngoại lệ, xem Sorokin (1937, 489-492).

¹⁹ Trong khi vài người xem chiến tranh là nguy hiểm, một số người khác lại xem đó là cơ hội. Mác và Ăngghen, sau khi quan sát hậu quả cách mạng của sự thất bại trong chiến tranh Pháp - Phổ (Công xã Paris) đã nhận thấy chiến tranh là phương tiện tốt cho tiến bộ xã hội. Cũng giống như vậy, Jaurès dự báo (từ 1905) chiến tranh thế giới và cho rằng đó là một cơ hội tốt để tăng cường lực lượng cách mạng và nâng cao dân chủ xã hội ở Châu Âu, nhưng ông cũng nhận thấy nó cũng có thể dẫn đến sự chống phá cách mạng, độc tài và chủ nghĩa quân phiệt (Mayer 1977, 215, 223).

“căng thẳng và sự xáo trộn nội bộ ảnh hưởng nghiêm trọng đến mức họ không thể dựa vào lòng trung thành của những bộ phận trọng yếu trong giai cấp công nhân và nông dân mà còn của cả lực lượng quân sự” bởi điều đó sẽ gây nên những rủi ro quá lớn. Dưới những điều kiện này, các nhà lãnh đạo thường chọn cách trì hoãn cuộc chiến đến khi các điều kiện trong nước có thể thuận lợi hơn cho việc tìm được con dê tế thần thành công.

Nếu những lập luận trên là đúng thì việc sử dụng vũ lực đánh lạc hướng nên là một hàm phi tuyến tính của mức độ xung đột trong nước, và việc tìm con dê tế thần có nhiều khả năng xảy ra khi xung đột nội bộ ở mức độ trung bình, chứ không phải ở mức quá cao hay quá thấp. Quan điểm này được củng cố bởi một số lập luận bổ sung của Blainey (1973, 81). Ông lập luận rằng dưới điều kiện của một cuộc nội chiến mở thì các quốc gia có nhiều khả năng tìm kiếm hòa bình bên ngoài hơn là chiến tranh vì từ đó họ có thể tập trung sự chú ý hoàn toàn vào các vấn đề trong nước. Trong danh sách hơn 30 cuộc chiến tranh quốc tế liên quan đến bất ổn nội bộ nghiêm trọng, ông chỉ ra rằng chính phủ đối mặt với căng thẳng nội bộ nghiêm trọng có khuynh hướng sử dụng lực lượng quân sự của mình chống lại các lực lượng phiến quân trong nước hơn là chống lại một con dê tế thần bên ngoài. Hơn nữa, các vấn đề nội bộ quan trọng sẽ làm suy yếu lực lượng quân sự của quốc gia và làm giảm khả năng chiến thắng trong cuộc chiến tranh với bên ngoài. Ông cho rằng cách diễn giải con dê tế thần thường được áp dụng đối với các quốc gia đang chịu những căng thẳng nhẹ hơn là một cuộc nội chiến mở, và ông lập luận rằng có mối quan hệ nghịch đảo giữa sự cần thiết có hành động đánh lạc hướng với lợi ích tích cực của nó: các hành động đánh lạc hướng hữu ích nhất khi người ta thấy chúng ít cần thiết nhất và có khả năng phản tác dụng nhất khi có vẻ như sẽ là hữu ích nhất.

Đây là những lập luận hợp lý nhưng mô hình tuyến tính của các quy trình đánh lạc hướng không thể dễ dàng bị bác bỏ. Đối lập với những đoạn trích dẫn trước đây, Mayer cho rằng “các điều kiện nội bộ căng thẳng và không ổn định có khuynh hướng làm cho giới tinh hoa không thương lượng và sẵn sàng dùng các biện pháp đặc biệt mạnh mẽ và nguy hiểm”. Các chính phủ bị bao vây và dễ bị tổn thương “tìm kiếm chiến tranh, hay không nỗ lực để ngăn chặn chiến tranh bất chấp những rủi ro cao”. Họ sử dụng “tâm lý pháo đài (*fortress mentality* – *tình huống mà một nhóm người cảm thấy bị tấn công và vì vậy từ chối lắng nghe các chỉ trích hay quan điểm không phù hợp với mục đích hoặc lập trường sẵn có của họ* - NHD) và đặc biệt có xu hướng ủng hộ chiến tranh với bên ngoài nhằm mục đích quản lý khủng hoảng nội bộ mặc dù cơ hội chiến thắng vẫn là điều không chắc chắn” (Mayer 1969, 295; 1977, 220-221).

Được nhắc lại dưới ngôn ngữ của lý thuyết về việc ra quyết định (decision theory), Mayer cho rằng giới tinh hoa chính trị sẽ chấp nhận rủi ro khi đối mặt với những thất bại hầu như chắc chắn. Khi giới tinh hoa có quyền quyết định nhận thấy quyền lực chính trị của họ đang ngày càng yếu đi thì họ sẵn sàng sử dụng các biện pháp mạnh để duy trì kiểm soát. Mỗi đe dọa nội bộ càng lớn thì sự thiệt hại của giới tinh hoa càng nhỏ nếu họ sử dụng các biện pháp nguy hiểm và vì thế họ càng dễ đánh đổi. Giả thuyết này càng được củng cố bằng một số nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm tâm lý xã hội gần đây. Các nghiên cứu cho rằng các cá nhân có khuynh hướng sợ rủi ro nếu ảnh hưởng đến lợi ích và sẽ chấp nhận rủi ro nếu phải chịu thiệt hại (Kahneman và Tversky 1979).²⁰

Ngoài việc nhấn mạnh hành vi tìm kiếm rủi ro của giới tinh hoa khi đối mặt với hoàn cảnh chính trị đổ vỡ, Mayer (1977, 220-221) nhấn mạnh khả năng nhận thức sai lầm góp phần vào khuynh hướng sử dụng vũ lực đánh lạc hướng. Nhận thức sai lầm này không chỉ do sự đánh giá quá cao về khả năng quân sự của một quốc gia so với đối thủ của mình mà còn là sự đánh giá thấp áp lực chính trị và sự sẵn sàng tham chiến của quốc gia sắp trở thành đối thủ.²¹ Do đó, người ta có khuynh hướng phóng đại khả năng hành động đánh lạc hướng chưa đến mức leo thang thành chiến tranh sẽ thành công cũng như xác suất chiến thắng trong trường hợp chiến tranh thực sự xảy ra (Levy 1983b, 1989; Blainey 1973, chương 3).²² Thật vậy, những định kiến có động cơ (Jervis et al. 1985, chương 2) tạo ra những quan niệm sai lầm đặc biệt dễ xuất hiện dưới điều kiện của khủng hoảng nội bộ (hoặc bên ngoài). Khủng hoảng nội bộ và nhu cầu đánh lạc hướng ra bên ngoài càng lớn thì khuynh hướng có các định kiến có động cơ càng lớn, khiến giới tinh hoa tin rằng hành động đánh lạc hướng sẽ thành công cả trong lẫn ngoài nước và rằng điều này sẽ mang lại rủi ro và chi phí tối thiểu. Mayer (1977, 201-202) cũng cho rằng tầng lớp thống trị thường có khuynh hướng thổi phồng mức độ nghiêm trọng của khủng hoảng trong nước, sự yếu kém của bộ máy thể chế trong trật tự chính trị hiện hành và từ đó là sự cần thiết có một hành động đặc biệt. Mayer (1977, 201-202) kết luận

²⁰ Nghĩa là nếu phải chọn giữa một giá trị đạt được nhất định x và một lô xô số dự kiến $y > x$ (trong thí nghiệm điển hình thì x và y khác nhau 20-30 phần trăm), người ta thường chọn x . Nhưng nếu chọn giữa mất mát nhất định x và lô xô số dự kiến giá trị $y < x$ (một sự mất mát lớn hơn), thì người ta có khuynh hướng đánh cược và chọn y . Dù các phát hiện này xuất hiện trong các nghiên cứu về các cá nhân trong các tình huống thí nghiệm nhưng chúng cũng đúng đối với nhiều tính cách của cá nhân và tình huống bên ngoài. Do đó, trong những trường hợp này, các cá nhân không hành động để tối đa hóa lợi ích dự kiến.

²¹ Điều này nhất quán với một lỗi nhận định chủ quan cơ bản (fundamental attribution error) theo đó người ta phóng đại các ràng buộc đối với hành vi của mình trong khi ghi nhận một cách tối thiểu ràng buộc bên ngoài đối với hành vi của đối thủ (Kelly 1972)

²² Thú vị là mặc dù Blainey (1973, chương 3) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc quá tự tin về quân sự và các dạng khác của việc ngộ nhận trong quá trình dẫn đến chiến tranh nhưng ông lại không kết hợp sự ngộ nhận này vào giả thuyết con dê tế thần.

rằng việc dùng đến chiến tranh với bên ngoài và đàn áp nội bộ thường là kết quả của “sự phản ứng thái quá đối với nhận thức quá mức về mối đe dọa cách mạng hơn là bất kỳ sự kháng cự mang tính rủi ro và được tính toán nào đối với những cuộc nổi dậy lớn sắp xảy ra”.²³

Do đó, cả phiên bản tuyến tính và phi tuyến tính của giả thuyết con dê tế thần được các lập luận lý thuyết hợp lý và các ví dụ lịch sử được chọn lọc kỹ ủng hộ, và việc các phiên bản này có đúng hay không suy cho cùng là một câu hỏi thực nghiệm. Trước khi các mô hình này được kiểm tra, dù chống lại nhau hay chống lại giả thuyết cho rằng không tồn tại hành động đánh lạc hướng dưới bất cứ điều kiện trong nước nào, thì cũng cần chú ý thêm đến câu hỏi là loại hình xung đột trong nước nào có khả năng dẫn đến hành động đánh lạc hướng và loại hình xung đột nước ngoài nào có thể giúp đánh lạc hướng dư luận khỏi sự bất ổn trong nước. Những câu hỏi này đã được đề cập trong các tài liệu mà xung đột trong và ngoài nước được khái niệm hóa theo nhiều chiều khác nhau. Tuy nhiên, chúng vẫn chưa được liên kết vào bất cứ khuôn khổ nào lớn hơn, do đó vẫn còn nhiều điều phải nghiên cứu.

Các phản ứng bên ngoài khác nhau bao gồm các chi phí và các xác suất khác nhau của việc làm phân tán hiệu quả sự chú ý khỏi các khó khăn nội bộ, và việc liệu mỗi phản ứng có mang lại lợi ích ròng hay không là hệ quả của bản chất xung đột nội bộ và mối đe dọa của nó đối với lợi ích của giới tinh hoa. Hazelwood (1975, 224) đã nhận xét “quốc gia sử dụng cơ chế đánh lạc hướng để giảm xung đột trong nước sẽ tham gia vào một dạng của xung đột ngoài nước vốn cần sự căng thẳng cần thiết để làm trệch hướng sự chú ý khỏi các vấn đề nội bộ nhưng cũng có giới hạn cần thiết để kiểm soát các thiệt hại cho chế độ”. Hơn nữa, Blainey (1973) cũng nhắc nhở rằng có các phương tiện trong và ngoài nước khác nhằm giảm xung đột nội bộ. Có thể cho rằng việc giới tinh hoa chính trị lựa chọn các giải pháp trong và ngoài nước để giải quyết bất ổn nội bộ phụ thuộc vào lợi ích tương đối của các phản ứng trong và ngoài nước tốt nhất. (Bueno de Mesquita 1980, 394 -395).²⁴

Hazelwood đã cung cấp một ví dụ về việc áp dụng khung phân tích chi phí – lợi ích cho vấn đề xung đột trong - ngoài nước. Ông cũng là người nhận ra rằng dạng thức của mối quan hệ xung đột trong và ngoài nước là một hệ quả của bản

²³ Có nhiều mâu thuẫn quan trọng trong lập luận của Mayer liên quan đến khả năng sử dụng vũ lực đánh lạc hướng dưới các điều kiện của khủng hoảng nội bộ nghiêm trọng.

²⁴ Do đó, khuôn khổ lợi ích dự kiến cung cấp một cách hữu ích để khái niệm hóa vấn đề. Tuy nhiên, trừ khi cái giá của bất ổn nội bộ và cái giá và xác suất chiến thắng của tất cả các lựa chọn nội bộ và bên ngoài có thể được xác định thì khuôn khổ này vẫn không thể tạo ra được bất kỳ sự dự đoán nào đối với các điều kiện mà theo đó các quốc gia quyết định dùng đến các dạng của vũ lực đánh lạc hướng.

chất xung đột trong nước. Ông xác định ba nhóm riêng biệt của xung đột trong nước: biểu tình lớn, bất ổn của giới tinh hoa và chiến tranh cấu trúc (tức nội chiến), và cách phân loại này chi tiết, cụ thể hơn so với phân loại của Mayer về khủng hoảng vô cơ và hữu cơ.²⁵ Biểu tình lớn đề cập đến sự không hài lòng của dân chúng với định hướng hay chương trình chính trị hiện tại và bao gồm các đòi hỏi chống lại chế độ hiện hành. Bất ổn của giới tinh hoa đề cập đến sự chia rẽ quan trọng giữa các nhóm tinh hoa và sự bất đồng quan điểm về chính sách, thủ tục và việc ai là người chiếm giữ các vị trí quyền lực. Nó tạo ra một thách thức nghiêm trọng cho những người đương nhiệm và thường căng thẳng và bạo lực hơn so với biểu tình lớn. Chiến tranh cấu trúc là dạng nguy hiểm nhất của xung đột trong nước vì nó liên quan đến bạo lực và những nỗ lực rộng rãi để không chỉ lật đổ chính phủ, thay đổi chính sách hiện hành mà còn để thay đổi hạ tầng xã hội khác và tạo ra một trật tự mới (Midlarsky 1988a). Mỗi loại được đo lường bằng một tập hợp các chỉ số khác nhau.

Hazelwood (1975) cũng phân loại biến số phụ thuộc thành tranh chấp, xung đột và thù địch (theo Barringer 1972, 20), thể hiện mức độ gia tăng của mức độ nghiêm trọng và bạo lực. Ông cho rằng biểu tình lớn có khả năng tạo ra cơ chế đánh lạc hướng chỉ khi biểu tình đó diễn ra bền bỉ và lặp đi lặp lại. Ông cũng thừa nhận mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa xung đột nước ngoài (dưới tất cả các dạng thức) và sự gia tăng các cuộc biểu tình lớn. Tuy nhiên, ông cho rằng hành động đánh lạc hướng nhiều khả năng là sự phản ứng đối với sự chia rẽ của giới tinh hoa hơn. Ông cho rằng mối quan hệ gia tăng dạng hàm số đơn điệu có thể chuyển nhẹ sang mức âm sau một ngưỡng nhất định bởi vì nếu sự bất ổn của giới tinh hoa là quá lớn thì quá trình “đóng kén” (cô lập) nội bộ có khả năng xảy ra để phản ứng lại. Mối quan hệ giả định giữa xung đột ngoài nước và chiến tranh cấu trúc cũng tương tự như vậy nhưng với sự sụt giảm mạnh hơn nhiều sau một ngưỡng nhất định, điều này phản ánh thực tế rằng khả năng sử dụng hành động đánh lạc hướng bị kiềm hãm nặng nề nếu xã hội đang bị vướng vào một cuộc nội chiến mở.

Có nhiều giả thuyết hấp dẫn và nhiều đóng góp về khái niệm quan trọng cho văn liệu về mối liên hệ giữa xung đột trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hầu hết các giả thuyết này không được ủng hộ bởi các phân tích thực nghiệm định lượng của Hazelwood (1975) về 75 quốc gia trong giai đoạn 1954 – 1966. Các cuộc biểu tình lớn, chứ không phải là bất ổn của giới tinh hoa, là dấu hiệu mạnh nhất dự báo xung đột nước ngoài. Do bất ổn cực độ của giới tinh hoa thường gắn liền với xung đột

²⁵ Có thể so sánh với 3 loại chiến tranh nội bộ của Rosenau (1964): Chiến tranh cá nhân, chính quyền và cấu trúc.

nước ngoài hơn so với phản ứng nội bộ, trong khi xung đột nước ngoài thường diễn ra ở mức độ khốc liệt hơn so với chiến tranh cấu trúc (nội chiến) nên Hazelwood kết luận rằng không có mối quan hệ theo đường cong (curvilinear) giữa xung đột trong và ngoài nước. Hơn thế nữa, có ít bằng chứng về tỉ lệ tương xứng hay cân bằng giữa bản chất và cường độ xung đột trong nước với cường độ xung đột ngoài nước. Biểu tình lớn có khả năng dẫn tới hành động chiến tranh nghiêm trọng cũng như tranh chấp ở mức độ thấp hơn, trong khi nội chiến lại có thể chỉ gây ra các tranh chấp hơn là hành động chiến tranh ở bên ngoài. Mặc dù những phát hiện này nghe hợp lý nhưng cũng cần phải nhấn mạnh rằng khoảng thời gian 1954 – 1966 trong nghiên cứu của Hazelwood đã hạn chế nghiêm trọng khả năng khái quát hóa quan hệ của xung đột trong và ngoài nước ở các thời điểm khác và trong các hệ thống khác. Nói cách khác, các nghiên cứu thực nghiệm của Hazelwood có thể không ảnh hưởng xấu đến giả thuyết của ông nhiều như cảm nhận bề ngoài.

Các điều kiện khác của hành động đánh lạc hướng

Tôi nhận ra rằng một trong các hạn chế nghiêm trọng của nghiên cứu định lượng về xung đột trong và ngoài nước là chúng thường không xác định được điều kiện của giả thuyết. Chúng ta đã thảo luận câu hỏi liệu mối quan hệ này có xác thực trong điều kiện tồn tại xung đột trong nước ở mức độ cao hay không. Trọng tâm của phần này là các điều kiện khác góp phần vào việc sử dụng vũ lực đánh lạc hướng. Có lý do để tin rằng các phân tích sơ qua mà không kiểm soát các điều kiện khác này có thể làm chúng ta không thấy được một số mẫu hình thực nghiệm đáng kể.

Một biến số ảnh hưởng đến quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước được các tài liệu chú ý là dạng của chế độ cầm quyền. Wilkenfeld (1973) và những học giả khác nhận thấy rằng bằng cách kiểm soát loại chế độ người ta có thể phát hiện ra một số mối quan hệ quan trọng giữa xung đột trong và ngoài nước. Tuy nhiên, do thiếu khuôn khổ lý thuyết chặt chẽ nên khó tìm thấy cách giải thích nhiều phát hiện liên quan đến các dạng quan hệ khác nhau giữa các loại xung đột trong và ngoài nước ở các dạng chế độ khác nhau. Russett (1989a) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của loại chế độ, đặc biệt là những khác biệt giữa chế độ dân chủ và phi dân chủ. Ông nhấn mạnh việc chính phủ trong các nền dân chủ công nghiệp lo sợ bị trừng phạt trong các cuộc bầu cử sau khi nền kinh tế suy thoái, lưu ý sự cảm dỗ của giải pháp tìm con dê tế thần, và nhận thấy (qua phân tích thực nghiệm khoảng thời gian kéo dài hơn một thế kỷ) rằng khả năng can dự của các quốc gia này vào các cuộc xung đột quốc tế có phần lớn hơn trong các giai đoạn suy thoái kinh tế.

Ngược lại, đối với các nước phi dân chủ thì sự can dự trong xung đột quốc tế lớn hơn trong các giai đoạn kinh tế mở rộng chứ không phải giai đoạn kinh tế suy giảm.²⁶ Tuy nhiên, mối quan hệ này sẽ biến mất nếu sự tập trung xem xét chuyển từ việc tham gia vào các tranh chấp quốc tế sang leo thang xung đột tới một mức độ cao hơn, bao gồm chiến tranh. Lưu ý rằng nghiên cứu lịch sử so sánh hai thế kỷ trước của Rosecrance (1963) cho thấy khuynh hướng giới tinh hoa chính trị chọn chiến tranh bên ngoài để phản ứng lại các vấn đề trong nước là luôn đúng dù cho bản chất của hệ thống chính trị nước đó như thế nào.

Mối quan hệ xung đột trong và ngoài nước và thiên hướng sử dụng con dê tế thần cũng bị ảnh hưởng bởi các ràng buộc buộc buộc từ bên ngoài. Vì ảnh hưởng trong nước của hành động đánh lạc hướng ra bên ngoài, đặc biệt là chiến tranh, phụ thuộc vào sự thành công của các hành động trên nên quốc gia có nền quân sự mạnh hơn dễ tham gia vào hành động đánh lạc hướng hơn là các quốc gia có nền quân sự yếu.²⁷ Vì thế, Russett (1989a) nhận thấy mối quan hệ giữa khủng hoảng kinh tế và sự tham gia vào tranh chấp quốc tế xảy ra mạnh mẽ hơn ở các nước lớn, đặc biệt là các cường quốc đứng đầu. Việc không kiểm soát những điều kiện bên ngoài nêu trên cũng như các điều kiện khác có thể dẫn đến một sự thiên vị nghiêm trọng trong việc phân tích các điều kiện trong nước góp phần vào việc sử dụng lực lượng quân sự ở bên ngoài.²⁸

Mức độ thay đổi năng lực quân sự (khác với cân bằng sức mạnh quân sự hiện hữu giữa hai nước) là một biến số quan trọng khác ảnh hưởng đến việc liệu giới tinh hoa chính trị có tham gia vào việc sử dụng vũ lực đánh lạc hướng ra bên ngoài hay không. Sự suy giảm sức mạnh quân sự so với một đối thủ cụ thể có thể

²⁶ Có cuộc tranh luận sôi nổi về việc liệu Mỹ sử dụng nhiều vũ lực bên ngoài hơn trong các năm bầu cử hay không (Ostrom và Job 1986; Job và Ostrom 19986; Stoll 1984; Russett 1989a)

²⁷ Tất nhiên, sự suy xét quan trọng ở đây là cân bằng quyền lực quân sự giữa hai nước. Tuy nhiên, dù rủi ro của hành vi vũ lực đánh lạc hướng có giảm nếu đối thủ có lực lượng quân sự yếu thì lợi ích tiềm năng cũng giảm. Các đối thủ yếu ít gây ra mối đe dọa nên vì thế cũng ít hữu ích để chọn làm con dê tế thần. Việc lấy đối thủ mạnh làm con dê tế thần tuy rủi ro nhưng lại có sự hữu dụng tiềm tàng đối với trong nước (Hãy xem việc sử dụng Mỹ làm con dê tế thần của chế độ Iran). Tuy nhiên, lợi ích trong nước của việc sử dụng đối thủ yếu làm con dê tế thần không thể bị loại bỏ hoàn toàn như được thể hiện trong trường hợp của Mỹ và Grenada.

²⁸ Điều này không có nghĩa là ưu thế quân sự trước một đối thủ nhất định nào đó là điều kiện cần cho hành động đánh lạc hướng hay khả năng của hành động ấy là một hàm số đơn điệu và trực tiếp của sức mạnh quân sự tương đối của quốc gia. Quốc gia yếu liên minh với các quốc gia mạnh vẫn có thể ở một vị trí tốt để có hành động quân sự đánh lạc hướng. Hơn thế nữa, các vấn đề nội bộ có thể tạo ra động lực mạnh mẽ cho hành động đánh lạc hướng bất chấp các rủi ro về quân sự (Lebow 1981; Stein 1985). Thật vậy, các nghiên cứu thực nghiệm cung cấp bằng chứng mạnh mẽ cho thấy rằng mô hình lợi ích kỳ vọng cung cấp một dự đoán tốt hơn về sử dụng vũ lực so với mô hình cân bằng quyền lực giữa hai nước (Buono de Mesquita 1981), và rằng kết quả của các tranh chấp được quyết định bởi sự không cân xứng về động cơ hơn là bởi cân bằng sức mạnh quân sự (George và Smoke 1974; Maoz 1983; Levy 1988b). Để biết thêm nỗ lực thú vị nhằm kết hợp các cân nhắc lợi ích kỳ vọng bên ngoài với các biến số xung đột bên trong, xem James (1988, chương 5).

trực tiếp dẫn tới chiến tranh do cảm dỗ muốn thực hiện một cuộc “chiến tranh phòng ngừa” nhằm ngăn chặn hay hạn chế một đối thủ đang nổi lên (Levy 1987).²⁹ Sự suy giảm hệ thống cũng có thể tương tác với các biến trong nước làm gia tăng hơn nữa khả năng chiến tranh. Những người ra quyết định ở quốc gia yếu hơn cũng phải đối mặt với những vấn đề nội bộ nghiêm trọng nên họ có thể sẵn sàng đánh cược bằng một cuộc chiến tranh để có thể giải quyết cùng lúc vấn đề trong và ngoài nước. Do đó, họ có thể lao vào chiến tranh bằng cách kết hợp động cơ tiến hành chiến tranh phòng ngừa và động cơ tìm con dê tế thần cho vấn đề trong nước.³⁰

Dĩ nhiên, ảnh hưởng của sự suy yếu so với bên ngoài và các vấn đề trong nước mà giới tinh hoa phải đối mặt không nhất thiết độc lập với nhau. Cả hai có thể là sản phẩm của những quá trình cơ bản giống nhau. Sự suy giảm kinh tế gây ra xung đột xã hội, do đó gây nên những vấn đề chính trị cho giới tinh hoa cầm quyền. Điều này dẫn đến sự suy giảm sức mạnh quân sự của quốc gia, qua đó thúc đẩy động cơ tìm kiếm “con dê tế thần” cũng như tiến hành chiến tranh phòng ngừa. Hơn thế nữa, sự chia rẽ chính trị và sắc tộc có thể ảnh hưởng đến sức mạnh và mức độ đáng tin cậy của quân đội, cũng như sự liên kết nội bộ của quốc gia. Điều này được thể hiện ở Đế chế Áo- Hung năm 1914. Berghahl (1973, 213) kết luận rằng giới cầm quyền của Đức “đã ngày càng bị ám ảnh bởi cơn ác mộng về sự hỗn loạn nội bộ sắp xảy ra và sẽ bị bên ngoài đánh bại nên một cuộc chiến tấn công nước ngoài có vẻ như là cách duy nhất để thoát khỏi sự bế tắc đó”. Quan điểm này được Fischer (1975) và các nhà sử học khác ủng hộ và được áp dụng cho trường hợp Áo- Hung cũng như trường hợp của Đức (Ritter 1970, chương 2, 227-239; Fischer 1975, 398; Levy 1988a).

Các mô hình đa nguyên

Hầu hết cuộc thảo luận tính đến lúc này đã giả định có sự tồn tại của một tầng lớp chính trị tinh hoa và giai cấp cầm quyền tương đối đồng nhất nỗ lực tăng cường vị thế chính trị nội bộ thông qua việc sử dụng vũ lực đánh lạc hướng ra bên ngoài. “Con dê tế thần” cũng có thể xuất hiện dưới điều kiện giới tinh hoa chính trị bị chia rẽ. Một phe có thể bị cảm dỗ tạo ra một cuộc đối đầu với nước ngoài hoặc thúc đẩy

²⁹ Chiến tranh phòng ngừa là một trong những phản ứng chính sách có thể đối với sự suy giảm sức mạnh quân sự và tiềm năng của một quốc gia. Để biết một phân tích đối với các điều kiện mà theo đó suy giảm sức mạnh có khả năng tạo áp lực tiến hành chiến tranh phòng ngừa, xem Levy (1987).

³⁰ Chú ý rằng khuyếch trương chấp nhận rủi ro của giới chính trị trước tình huống đổ vỡ trong nước sẽ gia tăng nếu cùng một lúc họ phải đương đầu với sự suy yếu tương đối bên ngoài so với quốc gia khác.

sử dụng quân sự như một phương tiện để gia tăng lợi ích của chính mình trong cuộc cạnh tranh quyền lực nội bộ giữa giới tinh hoa với nhau. Lebow (1981, 74-79) cho rằng nỗ lực để mở rộng ảnh hưởng của Nga ở Triều Tiên, nguyên nhân của Chiến tranh Nga-Nhật năm 1904-1905, một phần là do những nỗ lực có chủ ý của lực lượng hải quân và cái được gọi là bè lũ Bezobrazov nhằm làm suy yếu ảnh hưởng chính trị của ngoại trưởng Sergei Witte.

Mặc dù sự đấu tranh quyền lực trong nội bộ giới tinh hoa có thể phản ánh chính trị quan liêu (tức quan hệ giữa các cơ quan thuộc bộ máy hành chính) hơn là chính trị nội bộ nhưng hai điều này rất khó có thể tách biệt trong rất nhiều trường hợp, đặc biệt là trong các hệ thống chính trị dân chủ. Chiều theo công luận có thể là một nguồn ảnh hưởng quan trọng trong chính trị quan liêu (Art 1973, Halperin 1974) và tỏ vẻ là một lực lượng bảo vệ mạnh mẽ nhất cho "lợi ích quốc gia" thông qua đường lối đối ngoại cứng rắn có thể được sử dụng như một phương tiện hữu ích để nâng cao sự ủng hộ của công chúng. Sự tính toán của giới tinh hoa về ảnh hưởng trong nước của chính sách đối ngoại có thể tập trung vào toàn thể dân chúng, nhưng họ cũng có thể tập trung vào các phân nhóm xã hội đặc biệt. Những phân nhóm xã hội này có thể được định nghĩa theo ý thức hệ, với việc tìm kiếm con dê tế thần được thúc đẩy chủ yếu nhằm thu hút những phân nhóm cánh hữu trên chính trường. Hành động đánh lạc hướng cũng có thể được tạo ra nhằm nâng cao vị thế của một nhóm tinh hoa cụ thể nào đó đối với những nhóm lợi ích kinh tế và sắc tộc nhất định. Hành động đánh lạc hướng, dù nhằm vào đa số quần chúng hay chỉ một phân nhóm xã hội nhất định, có thể bị ảnh hưởng bởi vấn đề chính trị hiện tại, đặc biệt là ở các quốc gia dân chủ trong suốt các năm bầu cử. Mỗi quan tâm chính của tầng lớp thống trị có thể là nhằm làm cho đối thủ tiềm tàng không lợi dụng được một vấn đề chính trị chủ chốt nào đó. Ví dụ như con dê tế thần của các tổng thống Mỹ trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh thường được sử dụng nhằm chống lại cáo buộc tiềm tàng cho rằng tổng thống đang "nương tay với chủ nghĩa cộng sản".

Các lợi ích trong nước được nhận thức bởi giới tinh hoa đang đấu tranh lẫn nhau không phải lúc nào cũng xung khắc với nhau. Nhiều nhóm khác nhau có thể cùng cảm thấy rằng chính sách đối ngoại đối đầu hoặc chiến tranh có thể gia tăng lợi ích trong nước hoặc chính trị quan liêu của họ, và họ sẽ ủng hộ chính sách ấy nhằm mở rộng lợi ích của mình hơn nữa. Một ví dụ điển hình là nước Pháp thời kỳ cách mạng khi mà hầu hết các nhóm chính (trừ nhóm cấp tiến cực đoan) đều tìm kiếm chiến tranh vì những lý do khác nhau. Trong trường hợp này chỉ có lợi ích chủ quan, chứ không phải lợi ích "khách quan", của các nhóm khác nhau này là tương thích với nhau. Mong muốn chiến tranh của họ dựa trên các kỳ vọng khác nhau về

kết quả của chiến tranh và rất nhiều sự kỳ vọng này được dựa trên các ảo tưởng và nhận thức sai lầm về sức mạnh quân sự (Blanning 1986).³¹

Tuy nhiên, lợi ích chính trị nội bộ khác nhau của các nhóm khác nhau không cần hoàn toàn xung khắc với nhau. Snyder (1987) xây dựng một lý thuyết về sự bành trướng quá mức của đế quốc do chính trị liên minh và hệ tư tưởng chiến lược. Ông giải thích cách việc xây dựng liên minh giữa các nhóm có lợi ích khác nhau nhưng không hoàn toàn xung khắc có thể tạo ra một kết quả hỗ trợ lẫn nhau, dẫn đến việc bành trướng bên ngoài và hài hòa bên trong như thế nào, đặc biệt khi những lợi ích được nhận thấy ấy được củng cố bởi sự hợp lý hóa dựa trên hệ tư tưởng chiến lược. Tuy nhiên, hậu quả thường là một chính sách đối ngoại hung hăng hơn mong đợi của bất cứ một nhóm trong nước nào và việc tạo ra thêm những kẻ thù bên ngoài vượt khỏi mức độ có thể kiểm soát được bởi các nguồn lực quốc gia và các dàn xếp ngoại giao hiện có. Một ví dụ điển hình là liên minh "sắt và lúa mạch đen" (giữa giới công nghiệp nặng và quý tộc sở hữu ruộng đất) ở Đức trong thập niên trước 1914.

Lý thuyết của Snyder về sự bành trướng của đế quốc dựa vào chính trị liên minh và tư tưởng chiến lược trong nhiều phương diện là hợp lý hơn các lý thuyết khác về chiến tranh đánh lạc hướng vốn chỉ tập trung vào lợi ích nội bộ của tầng lớp thống trị duy nhất.³² Nó cũng nêu lên một vấn đề quan trọng ít khi được nói đến trong các cuộc thảo luận về thuyết con dê tế thần, đó là chính sách đối ngoại hiếu chiến và chiến tranh sẽ củng cố sự ủng hộ trong nước đối với giới tinh hoa chính trị như thế nào? Thật vậy, hầu hết các cuộc thảo luận về quá trình tìm kiếm con dê tế thần cũng như bản thân khái niệm này hay các cơ chế đánh lạc hướng đều cho rằng một hình thức cơ chế tâm lý nào đó có vai trò nhất định ở đây. Không có gì ngạc nhiên khi giả thuyết xung đột – cố kết cũng có nhận định như vậy. Kết quả được giải thích bởi thiên hướng tâm lý vốn có của nhóm trong nước nhằm liên kết lại để chống lại mối đe dọa của nhóm ngoài nước, kết hợp với các lực lượng của chủ nghĩa dân tộc hiện đại. Hơn nữa, các khuynh hướng này có thể bị giới tinh hoa

³¹ Ví dụ, Lafayette và những người khác trong quân đội muốn chiến tranh bởi vì họ mong đợi một cuộc chiến tranh ngắn thặng lợi trước Áo sẽ phục hồi chế độ quân chủ và gia tăng ảnh hưởng và vị thế của quân đội. Phái Girondins và Jacobins muốn chiến tranh vì họ mong đợi chiến tranh sẽ làm mất uy tín nhà vua, củng cố cách mạng và mang lại các giao ước có lợi cho giai cấp tư sản.

³² Chú ý rằng lý thuyết của Snyder không nhất thiết không tương thích với thuyết con dê tế thần. Nhiều người đồng ý với Kehr (1970, 39-40) rằng liên minh "sắt và lúa mạch đen" căn bản là "liên minh nông nghiệp-công nghiệp chống lại chế độ dân chủ xã hội".

chính trị thao túng vì họ có ảnh hưởng lên truyền thông và các phương tiện truyền.³³

Cần phải lưu ý rằng thuyết con dê tế thần ngụ ý chính sách đánh lạc hướng được thực hiện vì chính sách đó được mong đợi sẽ phục vụ cho lợi ích của giới tinh hoa nhưng thật ra chính sách này có hiệu quả vì sự phản ứng của quần chúng với chính trị biểu tượng hơn là lợi ích thật của họ. Tuy nhiên, không rõ tại sao giới tinh hoa chính trị chứ không phải quần chúng là người bị điều khiển bởi lợi ích chính trị hay vật chất riêng. Tại sao giới chính trị lại ưu tiên cho lợi ích chính trị trong nước của họ trong khi những người khác lại ưu tiên cho lợi ích quốc gia và dễ bị dẫn dụ bởi hành động tìm kiếm con dê tế thần chỉ mang tính biểu tượng về tâm lý? Có người sẽ có được lời giải thích cho vấn đề này dựa trên việc lợi ích của giới cầm quyền có mức độ tập trung cao hơn (trong khi chi phí bị khuếch tán) trái ngược với lợi ích đại chúng (vốn có lợi ích phân tán hơn) (Olson 1982; Snyder 1987) hay trên cơ sở một khuôn khổ thay thế nào đó. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả thì đây là vấn đề cần được giải thích nhưng hiếm khi được đề cập đến.

Khả năng sự ngoại hóa của xung đột trong nước có thể hiệu quả vì nó phục vụ cho lợi ích của quần chúng cũng như giới tinh hoa chính trị sẽ củng cố cho quan điểm đã nêu trước đây: việc áp dụng chính sách đối ngoại hung hăng của giới tinh hoa chính trị chủ yếu nhằm gia tăng lợi ích chính trị trong nước của họ là khác biệt về mặt phân tích với giả thuyết xung đột- cố kết và giả thuyết nhóm trong - ngoài nước. Giả thuyết xung đột - cố kết xác định một cơ chế khả dĩ mà thông qua đó chính sách đối ngoại hung hăng có thể phục vụ lợi ích của giới tinh hoa chính trị, nhưng có thể còn có những cơ chế khác nữa.³⁴

Điều này đã được Lenin nhận ra. Mặc dù trước đây tác giả đã trích dẫn lập luận của Lenin cho rằng cơ chế đánh lạc hướng liên quan đến quá trình dẫn đến

³³ Một câu hỏi được đặt ra (nhưng ít khi được giải quyết) trong hầu hết văn liệu chính là bản sắc chính xác của giới tinh hoa chính trị và tầng lớp thống trị thực hiện chính sách tìm kiếm con dê tế thần (hay nói chung) là sử dụng chính sách đối ngoại của quốc gia để mở rộng lợi ích chính trị của mình.

³⁴ Điều này nêu lên câu hỏi: Liệu khái niệm về con dê tế thần và đánh lạc hướng có nên được dùng để chỉ bất cứ hành vi đối ngoại hung hăng nào được thực hiện chỉ để gia tăng lợi ích chính trị trong nước của các nhóm trong nước hay chỉ theo nghĩa hẹp hơn là chỉ cơ chế nhân quả thông qua đó một quốc gia phản ứng tâm lý với đe dọa bên ngoài và tìm cách thao túng các biểu tượng chính trị? Tốt nhất nên giữ lại nghĩa rộng (1) vì phản ứng chỉ dựa trên lợi ích có thể được tăng cường bởi cơ chế biểu tượng và tâm lý, đặc biệt là để hấp dẫn với các nhóm lớn không có lợi ích trong việc tiến hành các hành động hung hăng bên ngoài; (2) bởi vì các hành động hung hăng bên ngoài có hiệu quả như thế nào cũng không quan trọng bằng mong đợi của các nhà đưa ra quyết định rằng nó sẽ hiệu quả, ít nhất là đối với các câu hỏi liên quan đến nguyên nhân hơn là hậu quả nội bộ của chính sách đối ngoại; và (3) bởi vì khái niệm con dê tế thần là quá rộng nên không thể định nghĩa theo nghĩa hẹp. Tuy nhiên, câu hỏi về cơ chế nhân quả cụ thể mà qua đó việc tìm kiếm con dê tế thần được thực hiện không nên bị phớt lờ.

Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất nhưng lập luận chính của ông trong cuốn “Chủ nghĩa Đế quốc” (bản in năm 1939) cho rằng chủ nghĩa đế quốc phục vụ lợi ích của giai cấp tư bản (ít nhất là đã từng như vậy) chính bởi vì nó cũng phục vụ lợi ích vật chất của tầng lớp trên của giai cấp vô sản và làm chia rẽ giai cấp công nhân. Chủ nghĩa đế quốc đã thành công trong việc chống đỡ quy luật tỷ lệ lợi suất giảm dần và gia tăng giá trị thặng dư để mua chuộc tầng lớp lao động quý tộc (Lenin 1939, 104-108). Snyder (1987) phát triển xa hơn ý tưởng này bằng cách kết hợp lợi ích vật chất và lợi ích chính trị của nhiều tầng lớp chính trị và nhóm lợi ích vào lý thuyết hành vi liên minh được củng cố bởi lý tưởng chiến lược.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng biến số phụ thuộc của Snyder là sự bành trướng của đế quốc chứ không phải chiến tranh. Nếu sự quan tâm của chúng ta là nhằm giải thích không chỉ sự bành trướng của đế quốc mà còn là hiện tượng chiến tranh giữa các quốc gia thì sự liên hệ giữa bành trướng đế quốc dẫn tới chiến tranh cần phải được xác định rõ. Điều này nêu lên một câu hỏi chung nữa là biến số phụ thuộc trong các lý thuyết đánh lạc hướng cần được khái niệm hóa như thế nào?

Bản chất của biến số phụ thuộc

Hầu hết các tài liệu về lý thuyết chiến tranh đánh lạc hướng đều không chú ý đúng mực tới các câu hỏi về bản chất của biến số phụ thuộc. Mặc dù nhiều tài liệu lý thuyết trước đây đã nói rõ về *chiến tranh* như một phương tiện để làm phân tán sự chú ý khỏi các vấn đề nội bộ (Wright 1965; Hass và Whiting 1956) nhưng các nghiên cứu thực nghiệm về thuyết con dê tế thần lại tập trung vào nhiều dạng của xung đột nước ngoài chưa đến mức chiến tranh hơn là bản thân chiến tranh. Ví dụ, chiến tranh chỉ là một trong 13 thước đo của xung đột nước ngoài được Rummel (1963) và những người khác sử dụng trong nghiên cứu thực nghiệm định lượng của mình. Hơn thế nữa, thiết kế nghiên cứu chỉ đạo hầu hết các nghiên cứu định lượng càng có xu hướng đi ngược lại việc phân tích chiến tranh như là một biến số phụ thuộc theo một cách khác: giai đoạn 1954-1960 trong hầu hết các nghiên cứu này được đặc trưng bởi sự vắng mặt tương đối của chiến tranh, đặc biệt là các cuộc chiến tranh lớn. Ngay cả Lebow (1981) cũng quan tâm hơn đối với các nguồn gốc nội bộ khiến khủng hoảng bắt đầu hơn là sự leo thang các cuộc khủng hoảng này thành chiến tranh dù ông cũng có chú ý nhất định đến nó.

Sự tập trung như vậy là không phải không hợp lý vì về mặt lý thuyết chúng ta có thể mong đợi nhiều hành động đánh lạc hướng chưa đến mức chiến tranh hơn nữa bởi các hành động chưa đến mức chiến tranh thường ít tốn kém hơn so

với chiến tranh thực sự trong việc đạt được ảnh hưởng nội bộ mong muốn, và các định kiến có động cơ của giới tinh hoa chính trị càng thúc đẩy họ tin vào điều đó. Nếu các nhà lãnh đạo chính trị tính toán chính xác thì hành động của họ sẽ không dẫn đến chiến tranh. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác, hành động đánh lạc hướng được thực hiện với mong muốn không gây ra chiến tranh vẫn có thể vô tình dẫn đến chiến tranh bằng cách gây ra một vòng xoáy xung đột do các nhận định sai lầm (Jervis 1976; Levy 1983c), bằng cách ngăn cản các cam kết ngoại giao nhất định vốn cần thiết cho sự ổn định, hay bằng nhiều cách khác nhau nữa.³⁵ Ví dụ như sự xâm chiếm của Argentina vào quần đảo Falklands / Malvinas năm 1982 phần lớn được thúc đẩy bởi chính trị nội bộ nhưng lại được thực hiện mà không có mong đợi hay dự định về chiến tranh (Hastings và Jenkins 1983).

Trong những trường hợp này và các trường hợp khác tương tự, lời giải thích về nguyên nhân chiến tranh sẽ không hoàn chỉnh nếu không bao gồm các hành động đánh lạc hướng và các lợi ích nội bộ dẫn đến hoạt động ấy. Tuy nhiên, không phải hành động đánh lạc hướng nào cũng dẫn tới chiến tranh. Câu hỏi quan trọng ở đây là liệu các hành động ấy có tuân theo (hay không tuân theo) khuôn mẫu đặc biệt nào hay không. Do đó, chúng ta cần một lý thuyết xác định điều kiện để một số loại hành động đánh lạc hướng nhất định sẽ dẫn đến chiến tranh (trực tiếp và gián tiếp) và các quá trình mà thông qua đó chiến tranh xảy ra.³⁶ Điều này lại dẫn đến một điểm khác. Liệu hành động đánh lạc hướng chưa đến mức chiến tranh có dẫn đến chiến tranh hay không không chỉ phụ thuộc vào hành động của nước đang muốn tìm con dê tế thần mà còn vào hành vi của quốc gia bị nhắm đến cũng như các quốc gia khác trong hệ thống. Do đó, lý thuyết chiến tranh đánh lạc hướng không hẳn là lý thuyết về chiến tranh. Nó là một lý thuyết (dù không hoàn chỉnh) về hành vi chính sách đối ngoại của một quốc gia riêng lẻ đối với một lĩnh vực vấn đề cụ thể. Mặt khác, chiến tranh thường bao gồm tương tác chiến lược của hai hay nhiều quốc gia.³⁷ Do đó, lý thuyết về chiến tranh đánh lạc hướng là không đầy đủ

³⁵ Thuế của Đức đánh vào ngũ cốc của Nga và việc loại trừ Nga ra khỏi thị trường tài chính của Đức ngăn cản các nỗ lực ngoại giao cần thiết của Nga cần thiết cho việc tiến hành hiệu quả chính sách Weltpolitik (ngoại giao hướng Tây), vốn chắc chắn sẽ làm Anh bị cô lập (Kehr 1970; Gordon 1974; Kaiser 1983). Trong trường hợp này, các hành động thù địch được thực hiện mà không có mong muốn và mong đợi chiến tranh lại góp phần vào việc phân cực các liên minh và cô lập Đức. Điều này đóng vai trò quan trọng trong các quá trình dẫn đến chiến tranh.

³⁶ Các lý thuyết này không tương đương với lý thuyết tương tác chiến lược ở cấp độ song phương hay hệ thống. Ảnh hưởng thù địch của *một số* các hành động đánh lạc hướng có thể bị giảm thiểu nếu quốc gia mục tiêu nhận thức chính xác rằng hành động này là do các mối quan tâm trong nước chi phối.

³⁷ Một ngoại lệ duy nhất là nếu chính quyền chính trị của một quốc gia thích chiến tranh hơn so với bất cứ một sự thỏa hiệp nào khác có thể đưa ra cho đối thủ và do đó bắt đầu hoặc khiêu khích một cuộc chiến tranh vì lý do đó. Dù về mặt kỹ thuật thì quốc gia mục tiêu có thể chọn đầu hàng thay vì

về mặt logic trừ khi nó được kết hợp vào một lý thuyết rộng lớn hơn về tương tác chiến lược và chính trị quốc tế.

Kết luận

Tôi đã lập luận rằng có sự khác biệt tương đối giữa văn liệu lý thuyết và lịch sử so với văn liệu thực nghiệm định lượng về lý thuyết xung đột đánh lạc hướng. Trong khi văn liệu lý thuyết và lịch sử cho thấy tầm quan trọng của việc sử dụng vũ lực đánh lạc hướng của giới tinh hoa chính trị nhằm tăng cường vị thế chính trị nội bộ của họ thì các tài liệu thực nghiệm định lượng trong khoa học chính trị luôn nhận thấy rằng không có mối quan hệ nhất quán và ý nghĩa giữa hành vi xung đột trong nước và xung đột ngoài nước của các quốc gia. Mặc dù cần xem xét kỹ càng về tính xác thực của các bằng chứng lịch sử trong các quá trình đánh lạc hướng nhưng nghiên cứu này chỉ tập trung vào các hạn chế của văn liệu thực nghiệm định lượng.

Văn liệu định lượng xem xét một câu hỏi lý thuyết đặc biệt quan trọng và một cấp độ phân tích thường bị các nhà khoa học chính trị nghiên cứu chiến tranh bỏ qua. Nó đã tạo ra một tập hợp các dữ liệu dựa trên các thủ tục mã hóa chặt chẽ có hệ thống và liên quan đến một nỗ lực học thuật lớn. Văn liệu này cũng đã sử dụng các phương pháp thống kê phức tạp để phân tích dữ liệu. Vấn đề cơ bản là ít có sự phù hợp giữa giả thuyết được nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu tổng thể chỉ đạo các phân tích thực nghiệm. Không có khuôn khổ lý thuyết được phát triển tốt nào định hướng cho các phân tích tương quan mang tính mô tả. Mọi người ít chú ý đến câu hỏi dưới dạng điều kiện nào thì dạng quốc gia nào sẽ chọn loại xung đột nước ngoài nào để phản ứng lại mối đe dọa nào đến an ninh của giới tinh hoa chính trị. Do đó, có một rủi ro đáng kể là sẽ có một số lượng lớn các mối tương quan giữa nhiều biến số đối với một số lượng lớn các quốc gia nếu không có bất kỳ hình thức kiểm soát khoa học nào sẽ có thể làm người ta không thấy được các mối quan hệ đáng kể vốn chỉ hiện hữu dưới một tập hợp điều kiện hạn chế hơn.

Mặc dù hầu hết các nghiên cứu đều rõ ràng dẫn chiếu tới giả thuyết con dê tế thần dựa trên lý thuyết liên kết nhóm và trình bày các nghiên cứu thực nghiệm của mình như là một phương tiện để kiểm tra lý thuyết đó nhưng các nghiên cứu này đều không nhận ra rằng giả thuyết con dê tế thần hay chiến tranh đánh lạc hướng không đồng nhất với mối quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước. Hậu quả là mô hình hoạt động của liên kết xung đột trong và ngoài nước thường không

chiến đấu nhưng đó cũng không phải là một lựa chọn có ý nghĩa. Vì vậy có thể nói một quốc gia có thể bắt đầu chiến tranh, trái ngược với lập luận của Blainey (1973).

trùng khớp với mỗi quan hệ lý thuyết được giả thuyết hóa mà người ta muốn kiểm nghiệm. Mọi người không chú ý đủ tới chiều hướng của mỗi quan hệ giữa xung đột trong và ngoài nước và về cơ chế nhân quả điều khiển mỗi quan hệ này, và họ cũng không giới thiệu các biện pháp kiểm soát vốn phân biệt các quá trình tìm kiếm con dê tế thần với các quá trình khác có thể cũng tạo ra các mẫu hình thực nghiệm tương tự. Cả mô hình tuyến tính tĩnh dựa trên quan hệ nhân quả một chiều giữa xung đột trong và ngoài nước lẫn các thiết kế nghiên cứu lát cắt đều không phù hợp để phân tích mỗi quan hệ qua lại năng động của các quá trình đánh lạc hướng. Một quan điểm mô hình quan hệ nhân quả và đặc biệt là thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc sẽ hiệu quả hơn.

Các hành động đánh lạc hướng thường diễn ra dưới các điều kiện trong nước và nội bộ hơn so với các điều kiện khác nhưng các điều kiện này vẫn chưa được phân tích. Xung đột trong nước không phải là điều kiện cần thiết cho hành động đánh lạc hướng và cần tập trung sự chú ý vào các điều kiện khác mà từ đó các nhà lãnh đạo chính trị muốn tìm kiếm các lợi ích trong nước thông qua hành động hiếu chiến bên ngoài. Một câu hỏi thú vị đặt ra đó là *loại hình* nào của ổn định chính trị trong nước hay mối đe dọa nào đối với dạng lợi ích nào của giới tinh hoa có khả năng dẫn đến hành động đánh lạc hướng. Cũng cần chú ý hơn tới các biến phụ thuộc. Những loại hành vi bên ngoài nào được thúc đẩy bởi những cân nhắc chính trị nội bộ và liệu các loại xung đột nội bộ hay điều kiện nhất định có liên quan đến các dạng hành vi nước ngoài nhất định hay không? Một số tài liệu thực nghiệm hệ thống (ví dụ của Hazelwood 1975) đã đề xuất một số phạm trù hữu ích nhất định nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm. Việc phân loại các biến số nội bộ chỉ dựa trên các chỉ dấu hành vi của xung đột trong nước (như bạo loạn, biểu tình v.v) là đặc biệt không đầy đủ.

Một lý thuyết hoàn hảo hơn về việc tìm kiếm con dê tế thần cũng đòi hỏi phân tích thêm về cơ chế nhân quả mà thông qua đó hành vi hung hăng với nước ngoài làm tăng thêm lợi ích chính trị nội bộ của những người ra quyết định. Liệu tìm kiếm con dê tế thần hiệu quả vì đe dọa bên ngoài sẽ làm gia tăng liên kết nhóm trong nước và vì chủ nghĩa dân tộc, hay liệu hành động bên ngoài hung hăng sẽ phục vụ cho các lợi ích cụ thể của các nhóm cử tri trong nước khác nhau? Cũng vẫn còn có ít sự quan tâm dành cho việc quá trình đánh lạc hướng ảnh hưởng đến chiến tranh như thế nào. Giới tinh hoa chính trị thường có khuynh hướng nghiêng về hành động đánh lạc hướng chưa đến mức chiến tranh hơn là chính chiến tranh vì hành động ấy ít nguy hiểm hơn cho nội bộ cũng như quốc tế. Nhưng dưới điều kiện nào thì hành động ấy dẫn đến chiến tranh? Điều này sẽ chỉ được giải thích bằng cách kết hợp giả thuyết con dê tế thần của động lực chính sách đối ngoại vào

lý thuyết về tương tác và thương lượng chiến lược giữa hai hay nhiều nước trong hệ thống.

Bên cạnh các vấn đề lý thuyết, cần để ý hơn đến câu hỏi các mối quan hệ này có thể được kiểm nghiệm thực nghiệm như thế nào. Cần phải xác định rõ hơn mô hình kiểm nghiệm nhất quán với các mối quan hệ lý thuyết được giả thuyết hóa. Cần phải nhận thức rõ hơn câu hỏi các loại hành vi nào chúng ta muốn khái quát hóa và lĩnh vực thực nghiệm nào cần được phân tích cho những mục đích ấy. Giai đoạn năm 1954-1960 được sử dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm hiện nay là quá hẹp và không đại diện cho tất cả các xung đột quốc tế, đặc biệt nếu muốn tập trung vào chiến tranh như là một biến số phụ thuộc hay thậm chí xa hơn là nếu chúng ta muốn xem xét chiến tranh giữa các cường quốc.

Mở rộng khoảng thời gian cũng là một khả năng. Các dữ liệu sự kiện được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu hiện nay bị giới hạn trong giai đoạn sau năm 1945. Sẽ rất tốn công sức và thời gian để mở rộng dữ liệu đủ để kết hợp đầy đủ các cuộc chiến tranh lớn, mặc dù nghiên cứu của Leng về thương lượng khủng hoảng trong 40 trường hợp lịch sử từ năm 1815 đã chứng minh tính khả thi và tiện ích của việc sử dụng dữ liệu sự kiện để phân tích xung đột trong các giai đoạn trước đó (Leng 1983; Leng và Singer 1988). Một khả năng khác liên quan đến việc sử dụng chỉ số tổng hợp chứ không phải là các dữ liệu sự kiện. Lợi ích của cách tiếp cận này được thể hiện trong nghiên cứu của Ostrom và Job (1986) và Russett (1989a) về ảnh hưởng của chu kỳ bầu cử và kinh tế tới việc sử dụng vũ lực.

Một khả năng khác là việc áp dụng phương pháp so sánh có cấu trúc và tập trung trong phân tích sâu hơn một số lượng các trường hợp nhỏ hơn (George 1982). Điều này cho phép một sự phân tích tập trung hơn về chiến tranh như một biến phụ thuộc và nghiên cứu kỹ hơn về động cơ của người ra quyết định – vốn là mối quan tâm chủ yếu của lý thuyết này. So sánh có cấu trúc và tập trung có thể được dùng để chứng thực một số phát hiện của các nghiên cứu trường hợp lịch sử được đề cập trên đây, nhưng từ một quan điểm được định hướng rõ ràng hơn bởi các câu hỏi lý thuyết chính và nhận thức rõ hơn các vấn đề thuộc phương pháp luận của phân tích so sánh. Lợi ích tiềm năng của việc xây dựng một chương trình nghiên cứu bao gồm các phương pháp luận khác nhau cũng nên được xem xét. Russett (1970) đề xuất các lợi ích của việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu tương quan với phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình. Tuy nhiên cũng có các cách tiếp cận khác. Điều quan trọng ở đây là chúng ta cần các cách tiếp cận phương pháp luận mới sâu hơn các thể hệ nghiên cứu trước đây vốn dựa trên mô

hình của Rummel, cũng như các thiết kế nghiên cứu liên quan chặt chẽ đến các câu hỏi lý thuyết hiện nay.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng ý của độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.